**BAN QUẢN LÝ TRUNG ƯƠNG CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI**

**Dự án Tăng cường quản lý thủy lợi và**

**cải tạo các hệ thống thủy nông**

**Khoản vay ADB: 2636 – VIE (SF)**

**Khoản vay AFD: CVN 1123 01B**

**dỰ ÁN SỐ: 42080**

**\*\*\*\*\***

**BÁO CÁO HOÀN THÀNH DỰ ÁN CỦA BÊN VAY**



Đơn vị tài trợ:

**Ngân hàng Phát triển Châu Á và**

**Cơ quan Phát triển Pháp**

Đơn vị thực hiện:

**Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi**

**Bộ Nông nghiệp & PTNT**

**Tháng 11/2016**

**QUY ĐỔI TIỀN TỆ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đơn vị tiền tệ | – | Đồng (VNĐ) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Tại thời điểm thẩm định** | **Tại thời điểm hoàn thành dự án** |
|  |  | 17/3/2010 | 31/12/2016 |
| D1,00 | = | $0,0000536 | $0,0000448 |
| $1,00 | = | 18.655 VNĐ | 22.306 VNĐ |
| €1,00 | = | 25.637 VNĐ | 25.026 VNĐ |
|  |  |  |  |

**CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ADB | – | Ngân hàng phát triển Châu Á |
|  | AFD | – | Cơ quan phát triển Pháp |
|  | AP | \_ | Người bị ảnh hưởng (trong các tác động về tái định cư) |
|  | AusAID | – | Cơ quan phát triển quốc tế Úc |
|  | Bac Hung Hai | – | Bắc Hưng Hải |
|  | BRLi | – | Bas Rhône Languedoc ingénierie |
|  | CPC | – | UBND xã |
|  | CPIM | – | Trung tâm tư vấn quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng |
|  | CPMU | – | Ban quản lý dự án trung ương |
|  | CPO | – | Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi |
|  | CQS | – | Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn |
|  | DARD | – | Sở phát triển NN & NT |
|  | DMF | – | Khung thiết kế và giám sát |
|  | DMS | – | Đo đạc kiểm đếm chi tiết |
|  | DRC | – | Ủy ban tái định cư huyện |
|  | EA | – | Cơ quan điều hành |
|  | EIRR | – | Hệ số nội hoàn kinh tế |
|  | EMDP | – | Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số |
|  | EMP | – | Kế hoạch quản lý môi trường |
|  | EPC | – | Hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công công trình |
|  | FBS | – | Tuyển chọn theo chi phí cố định |
|  | F/S | – | Dự án khả thi |
|  | GAP | – | Kế hoạch hành động giới |
|  | GIS | – | Hệ thống thông tin địa lý |
|  | GDP | – | Tổng sản phẩm quốc nội |
|  | GoV | – | Chính phủ Việt Nam |
|  | GRET | – | Tổ chức nghiên cứu và chuyển giao công nghệ |
|  | HH | – | Hộ gia đình |
|  | HP | – | Hợp phần |
|  | IA | – | Cơ quan thực hiện dự án |
|  | ICB | – | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế |
|  | IDMC | – | Công ty quản lý tưới và tiêu |
|  | IEE | – | Đánh giá sơ bộ về môi trường |
|  | IHECC | – | Viện Thủy văn, môi trường và biến đổi khí hậu |
|  | IMC | – | Công ty quản lý thủy nông |
|  | IME | – | Xí nghiệp quản lý thủy nông |
|  | IRIC | – | Ủy ban thực hiện hồi phục thu nhập |
|  | IRIT | – | Nhóm thực hiện hồi phục thu nhập |
|  | IRP | – | Chương trình hồi phục thu nhập |
|  | ISF | – | Dịch vụ thủy lợi phí |
|  | JICA | – | Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật |
|  | LURC | – | Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất |
|  | m3 | – | mét khối |
|  | MARD | – | Bộ phát triển NN & NT |
|  | MASSCOTE | – | Sơ đồ hóa hệ thống và dịch vụ để áp dụng các kỹ thuật vận hành kênh |
|  | M&E | – | Giám sát và đánh giá |
|  | NCB | – | Đấu thầu cạnh trong trong nước |
|  | O&M | – | vận hành và bảo trì |
|  | PIM | – | Quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng |
|  | PMIS | – | Hệ thống thông tin quản lý dự án |
|  | PMISC | – | Tư vấn hỗ trợ quản lý thực hiện dự án |
|  | PMU | – | Ban quản lý dự án |
|  | PPC | – | Ủy ban nhân dân tỉnh |
|  | PPMS | – | Hệ thống quản lý thực hiện dự án |
|  | PPMU | – | Ban quản lý dự án tỉnh |
|  | PPTA | – | Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án |
|  | QCBS | – | lựa chọn dựa trên chi phí và chất lượng |
|  | RNE | – | Đại sứ quán Hà Lan |
|  | RP | – | Kế hoạch tái định cư |
|  | RRP | – | Báo cáo và kiến nghị của Chủ tịch |
|  | SCADA | – | Hệ thống thu thập dữ liệu và điều khiển giám sát |
|  | SDR | – | Quyền rút vốn đặc biệt |
|  | SPAM | – | Đoàn quản lý dự án đặc biệt |
|  | TA | – | Hỗ trợ kỹ thuật |
|  | WRU | – | Trường Đại học Thủy lợi |
|  | WUA | – | Hiệp hội dùng nước |
|  | WUG | – | Nhóm hộ dùng nước |
|  | WUO | – | Tổ chức dùng nước |

**TRỌNG LƯỢNG VÀ ĐO LƯỜNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ha (héc-ta) | \_ | 10.000 m2 |
| kg (ki-lô-gam) | \_ | 1.000 gam |
| km (ki-lô-mét) | \_ | 1.000 m |
|  |  |  |

**CHÚ Ý**

1. Năm tài chính (FY) của chính phủ kết thúc vào ngày 31 tháng 12. FY để trước năm có nghĩa là năm có năm tài chính kết thúc, ví dụ FY2016 kết thúc vào 31/12/2016;
2. Trong báo cáo này, "$" là đô la Mỹ và “€” là đơn vị tiền tệ châu Âu.

MỤC LỤC

[I. MÔ TẢ DỰ ÁN 13](#_Toc470604790)

[A. Bối cảnh 13](#_Toc470604791)

[B. Mục tiêu của Dự án 14](#_Toc470604792)

[C. Các hợp phần của Dự án 14](#_Toc470604793)

[D. Tóm tắt các hợp phần 15](#_Toc470604794)

[1. Hợp phần 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL 15](#_Toc470604795)

[2. Hợp phần 2: Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu BHH 16](#_Toc470604796)

[3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH 18](#_Toc470604797)

[E. Ước tính chi phí của dự án 19](#_Toc470604798)

[F. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án 20](#_Toc470604799)

[II. THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN 22](#_Toc470604800)

[A. Tính tương thích của dự án 22](#_Toc470604801)

[B. Kết quả của dự án 22](#_Toc470604802)

[1. HP 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL 22](#_Toc470604803)

[2. HP 2: Xây dựng và cải tạo hệ thống tưới tiêu BHH 24](#_Toc470604804)

[3. HP 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH 27](#_Toc470604805)

[4. Các hoạt động khác 31](#_Toc470604806)

[5. Kế hoạch tài chính cho các hợp phần của dự án 37](#_Toc470604807)

[6. Giải ngân 40](#_Toc470604808)

[7. Kế hoạch thực hiện dự án 42](#_Toc470604809)

[8. Đấu thầu thiết bị và dịch vụ 42](#_Toc470604810)

[9. Thực hiện của tư vấn, nhà thầu và nhà cung cấp 43](#_Toc470604811)

[10. Thực hiện của bên vay và cơ quan chủ quản 43](#_Toc470604812)

[11. Các điều kiện và cam kết trong Hiệp định vay 43](#_Toc470604813)

[12. Thực hiện của ADB và AFD 43](#_Toc470604814)

[III. CÁC HOẠT ĐỘNG BAN ĐẦU 45](#_Toc470604815)

[A. Sự phù hợp 45](#_Toc470604816)

[1. Xây dựng cơ sở mới trường Đại học thủy lợi 45](#_Toc470604817)

[2. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới, tiêu cho hệ thống thủy lợi BHH 45](#_Toc470604818)

[3. Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH 45](#_Toc470604819)

[B. Sự phù hợp kết quả thực hiện với mục tiêu dự án 46](#_Toc470604820)

[1. Xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL 46](#_Toc470604821)

[2. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu BHH 46](#_Toc470604822)

[3. Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH 46](#_Toc470604823)

[C. Hiệu quả đạt được của dự án 46](#_Toc470604824)

[1. HP 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL 47](#_Toc470604825)

[2. HP 2: Xây dựng và cải tạo hệ thống tưới tiêu BHH 47](#_Toc470604826)

[3. HP 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH 48](#_Toc470604827)

[4. Hiệu quả kinh tế 48](#_Toc470604828)

[D. Đánh giá sơ bộ về tính bền vững của dự án 49](#_Toc470604829)

[E. Các tác động đến môi trường, văn hóa xã hội và các tác động khác 50](#_Toc470604830)

[IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VÀ KIẾN NGHỊ 51](#_Toc470604831)

[A. Đánh giá tổng thể 51](#_Toc470604832)

[B. Bài học kinh nghiệm 51](#_Toc470604833)

[C. Kiến nghị 52](#_Toc470604834)

|  |  |
| --- | --- |
| **DANH SÁCH CÁC BẢNG** | |
| Bảng 1 | Chi phí đầu tư hợp phần 1 tại thời điểm thẩm định khoản vay |
| Bảng 2 | Chi phí đầu tư hợp phần 2 tại thời điểm thẩm định khoản vay |
| Bảng 3 | Chi phí đầu tư hợp phần 3 tại thời điểm thẩm định khoản vay |
| Bảng 4 | Kế hoạch tài chính theo Hiệp định vay |
| Bảng 5 | Kế hoạch tài chính theo Quyết định số 1330 |
| Bảng 6 | Ban quản lý dự án và các TDA thuộc dự án |
| Bảng 7 | Nguồn vốn đầu tư phê duyệt cho hợp phần 1 |
| Bảng 8 | Chi phí thanh toán thực tế cho HP 1 |
| Bảng 9 | Nguồn vốn đầu tư phê duyệt cho HP 2 |
| Bảng 10 | Chi phí thanh toán thực tế cho HP 2 |
| Bảng 11 | Tóm tắt tiêu chí thiết kế cho các trạm bơm |
| Bảng 12 | Nguồn vốn đầu tư phê duyệt cho TDA Khu tưới mẫu Gia Bình |
| Bảng 13 | Chi phí thanh toán thực tế cho TDA Khu tưới mẫu Gia Bình |
| Bảng 14 | Chi phí thanh toán thực tế cho TDA SCADA |
| Bảng 15 | Các tác động tái định cư và chi phí đền bù của dự án |
| Bảng 16 | Kế hoạch tài chính phê duyệt cho các HP của dự án theo Quyết định số 1330 |
| Bảng 17 | Chi phí thực tế cho các HP của dự án |
| Bảng 18 | Dự toán vốn dư của dự án |
| Bảng 19  Bảng 20 | Kế hoạch tuyển sinh của trường ĐHTL  Sản lượng lúa vùng BHH |
|  | **DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ** |
| Biểu đồ 1 | Bản đồ vị trí các TDA |
| Biểu đồ 2 | Phân bổ vốn đầu tư cho các TDA của HP 2 |
| Biểu đồ 3 | Các hợp đồng và giải ngân từ nguốn vốn vay ADB |
| Biểu đồ 4 | Các hợp đồng và giải ngân từ nguồn vốn vay AFD  **DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC** |
| Phụ lục 1 | Tình trạng đáp ứng các điều kiện và cam kết của Khoản vay | |
| Phụ lục 2 | Khung thiết kế và giám sát dự án |
| Phụ lục 3 | Tóm tắt báo cáo hoàn thành các TDA |
| Phụ lục 4 | Phân tích kinh tế |
| Phụ lục 5 | Hệ thống giám sát điều khiển và thu thập số liệu (SCADA) |
| Phụ lục 6 | Hệ thống thông tin địa lý (GIS) hỗ trợ điều hành hệ thống thủy lợi BHH |
| Phụ lục 7 | Quản lý có sự tham gia của cộng đồng (PIM) trong dự án |
| Phụ lục 8 | Đền bù, tái định cư |
| Phụ lục 9 | Thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường (EMP) |
|  |  |
|  |  |

**THÔNG TIN CƠ BẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. Đặc điểm khoản vay**  1. Nước  2. Khoản vay số  3. Vốn vay  4. Tên dự án  5. Bên vay  6. Cơ quan chủ quản | | | | | **ADB AFD**  Việt Nam  2636-VIE(SF) CVN 1123 01B  SDR 65.222.000 € 20.000.000  Tăng cường quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông  Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  Bộ NN & PTNN | | | | |
|  | | | | |  | | | | |
| **B. Số liệu về khoản vay**    1. Thẩm định  Ngày bắt đầu  Ngày kết thúc  2. Đàm phán hiệp định vay  Ngày bắt đầu  Ngày kết thúc  3. Ngày Ban giám đốc phê duyệt  4. Ngày ký Hiệp định vay  5. Ngày Hiệp định vay có hiệu lực  Theo Hiệp định vay  Thực tế  Số lần gia hạn  6. Ngày đóng khoản vay  Theo Hiệp định vay  Thực tế  Số lần gia hạn  7. Các điều khoản của Hiệp định vay  Lãi suất  Thời gian đáo hạn (số năm)  Thời gian ưu đãi (số năm) | | | | | **ADB AFD**  18/3/2010 19/3/2010  20/4/2010 26/5/2010  7/9/2010 31/8/2011  6 /12/ 2010 31/8/2011  19/1/2011 31/8/ 2011  0 0  31/12/2016 30/4/2017      1% một năm trong thời gian 2% một năm  ưu đãi và 1,5% một năm cho  thời gian còn lại.  32 20  8 7 | | | | |
| 8. Sơ đồ minh họa các mốc thời gian quan trọng trong Hiệp định vay  Hiệp định vay cho Khoản vay số 2636-VIE (SF)  Thanh toán lần đầu  15/10/2018  Ngày ký Hiệp định vay  7/9/2010  Ngày ký Hiệp định vay  7/9/2010  Thanh toán lần đầu  15/10/2018  Ngày có hiệu lực  6/12/2010  8.11 năm (thời gian ưu đãi)  Ngày có hiệu lực  6/12/2010  Thanh toán lần cuối  15/4/2042  Thanh toán lần cuối  15/4/2042  Ngày ký Hiệp định vay  7/9/2010  90 ngày  31,62 năm (thời gian đáo hạn)  7.86 năm  31,38 năm  9. Giải ngân khoản vay của ADB  a. Ngày giải ngân | | | | | | | | | |
|  | | Giải ngân lần đầu  15/4/2011 | | | Giải ngân lần cuối | | | Khoảng thời gian | |
|  | | Ngày có hiệu lực  19 /1/2011 | | | Ngày đóng  31/12/2016 | | | Khoảng thời gian  71,4 tháng | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
|  | |  | | |  | | |  | |
| b. Số lượng (($ ‘000) | | | | | | | | | |
| Khoản mục | Phân bổ ban đầu | | Phân bổ điều chỉnh lần cuối | Khoản vay không sử dụng | | Số lượng còn lại | Số lượng đã giải ngân | | Số lượng chưa giải ngân |
| 1 | 86.294 | | 80.558 |  | |  | 59.165 | | 21.393 |
| 1A | 53.560 | | 49.268 |  | |  | 25.249 | | 24.019 |
| 1B | 32.734 | | 31.290 |  | |  | 33.916 | | -2.625 |
| 2 | 4.526 | | 4.097 |  | |  | 611 | | 3.486 |
| 2A | 2.281 | | 2.053 |  | |  | 189 | | 1.864 |
| 2B | 2.245 | | 2.044 |  | |  | 422 | | 1.621 |
| 3 | 2.010 | | 1.861 |  | |  | 371 | | 1.490 |
| 4 | 823 | | 788 |  | |  | 464 | | 324 |
| 5 | 1.940 | | 1.884 |  | |  | 1.618 | | 266 |
| 6 | 1.001 | | 947 |  | |  | 550 | | 396 |
| 7 | 3.405 | | 3.100 |  | |  | 1.191 | | 1.908 |
| **99** |  | | 109 |  | |  | 10.000 | | -9.891 |
| **Tổng** | 100.000 | | 93.344 |  | |  | 73.972 | | 19.373 |
| Nguồn từ ADB tại thời điểm ngày 31/10/2016 | | | | | | |  | |  |
|  | | | | | | | | | |
| 10. Chi phí nội tệ (do ADB trả) | | | | | | | | | |
| * Số lượng (triệu $) | | | | |  | | | | |
| * Phần trăm chi phí nội tệ | | | | |  | | | | |
| * Phần trăm của tổng chi phí | | | | |  | | | | |
|  | | | | |  | | | | |
| Ghi chú: Vốn vay ADB được sử dụng cho các khoản chi tiêu ở các TDA trạm bơm Liên Nghĩa, Nghi Xuyên, Cổ Ngựa, My Động và Đoàn Thượng, hệ thống SCADA và TDA trường ĐHTL.  11. Giải ngân khoản vay của AFD  a. Ngày giải ngân | | | | | | | | | |
|  | | Giải ngân lần đầu  16/4/2012 | | | Giải ngân lần cuối | | | Khoảng thời gian | |
|  | | Ngày có hiệu lực  31/8/2011 | | | Ngày đóng  30/4/2017 | | | Khoảng thời gian  68 tháng | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| b. Số lượng (€‘000) | | | | | | | | | | | | | |
| Hạng mục | | Phân bổ ban đầu | Phân bổ điều chỉnh lần cuối | | | Khoản vay không sử dụng | Số lượng còn lại | | Số lượng đã giải ngân | | | Số lượng chưa giải ngân | | |
| 1 Xây dựng | | 7.949 |  | | |  |  | |  | | |  | | |
| 2 Thiết bị | | 9.124 |  | | |  |  | |  | | |  | | |
| 3 Khảo sát, thiết kế, giám sát và theo dõi | | 1.307 |  | | |  |  | |  | | |  | | |
| 4 Xây dựng các công trình thủy lợi và tăng cường phương pháp tiếp cận có sự tham gia của các bên liên quan trong khu vực thí điểm Gia Bình | | 1.620 |  | | |  |  | |  | | |  | | |
| **Tổng cộng** | 20.000 | | |  |  | |  | | |  | |  | | |
|  |  | | |  |  | |  |  | | |  | |
| Ghi chú: Vốn vay AFD được sử dụng cho các khoản chi tiêu ở các TDA trạm bơm Chùa Tổng, Cầu Dừa, Phú Mỹ, Nhất Trai, Kênh Vàng 2 và Khu tưới mẫu Gia Bình | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **C. Số liệu Dự án** | | |
|  | | |
| 1. Tổng chi phí của dự án ($ ‘000) | | |
|  |  |  |
| **Chi phí** | **Tại thời điểm thẩm định** | **Thực tế** |
|  |  |  |
| Chi phí ngoại tệ | 114.103 |  |
| Chi phí nội tệ | 64.963 |  |
| **Total** | 179.065 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 2. Kế hoạch tài chính ($ ‘000) | | |
| **Chi phí** | **Tại thời điểm thẩm định** | **Thực tế** |
| Chi phí thực hiện |  |  |
| Bên vay trả | 51.000 |  |
| ADB trả | 100.000 | “ |
| AFD trảa | 28.000 | “ |
| Nguồn tài chính bên ngoài |  | “ |
|  |  |  |
| **Tổng cộng** | **179.000** |  |
| Lãi suất trong qua trình xây dựng |  |  |
| Bên vay trả |  |  |
| ADB trả |  | “ |
| Nguồn tài chính bên ngoài |  | “ |
| **Tổng cộng** |  |  |

ADB = Ngân hàng Châu Á, AFD = Cơ quan phát triển Pháp

a AFD giải ngân €nn triệu (tương đương $yy triệu, tỷ giá ngày 31/12/2012: $1 = €0,75). AFD tài trợ khoản vay trên cơ sở hợp tác đồng tài trợ song song cho các dịch vụ tư vấn và cơ sở hạ tầng tưới của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh, trong đó ưu tiên đầu tư cho khu tưới thí điểm Gia Bình thuộc tỉnh Bắc Ninh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 3. Chi tiết chi phí theo hạng mục dự án ($ ‘000) | | |
| **Hạng mục** | **Tại thời điểm thẩm định** | **Thực tế** |
| Xây lắp | 79.114 |  |
| Đền bù/tái định cư | 30.057 | “ |
| Máy móc | 28.264 | “ |
| Khảo sát, thiết kế, giám sát và theo dõi | 6.125 | “ |
| Xe cộ | 284 | “ |
| Thiết bị hệ thống SCADA | 1.657 | “ |
| Đào tạo và hội thảo | 801 | “ |
| Dịch vụ tư vấn | 1.827 | “ |
| Chi phí vận hành | 2.365 | “ |
| Thuế | 16.044 | “ |
| Chi phí dự phòng | 4.766 | “ |
| Chi phí dự phòng trượt giá | 4.356 | “ |
| Lãi suất trong quá trình thực hiện | 3.405 | “ |
| **Total** | **179.065** | “ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **D. Số liệu về các đoàn giám sát Dự án của ADB** | | | | |
| **Tên đoàn** | **Ngày** | **Số người**a | **Số ngày-người** | **Chuyên môn của thành viên**b |
| Đoàn tìm hiểu dự án | 2-13/11/2009 | 5 |  | L, k, e, m, c |
| Đoàn thẩm định | 25-29/1/2010 | 8 |  | C, b, h, e, m |
| Đoàn đánh giá khởi đầu | 21-30/3/2011 | 5 |  | C, j, k, m, e |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 26/9-10/10/2011 | 5 |  | K, m, e, g, j |
| Đoàn quản lý đặc biệt | 24/2 – 9/3/2012 | 4 | 56 | e, k, l, m |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 12-29 /10/2012 | 5 | 90 | e, j, k, l, m |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 8-16/4/2013 | 4 |  | E,j,k,m |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 25/11-6/12/2013 | 5 |  | K,m,e,g,j |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá giữa | 14 /4– 5 /5/2014 | 6 | 132 | e, g, h, j, k, m |
| Đoàn quản lý đặc biệt | 23-27/11/2014 | 2 |  | **K, j** |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 4 – 15/5/2015 | 2 | 24 | k, j |
| Đoàn quản lý đặc biệt | 7-11/12/2015 | 2 | 10 | k, j |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 16 - 26/5/2016 | 3 | 33 | k, j (x2) |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá | 26/8/2016 | 1 | 1 | J |
| Đoàn kiểm tra đánh giá cuối cùng | 12-22/12/2016 | 5 |  | K, j, e, m, g |
| Đoàn kiểm tra, đánh giá hoàn thành Dự án |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

Ghi chú:

a Không bao gồm cán bộ của AFD.

b a = nhà nông học, b = luật sư, c = chuyên gia kinh tế d = kỹ sư, e = chuyên gia môi trường, f = chuyên gia phân tích tài chính, g = cán bộ chương trình, h = chuyên gia phát triển xã hội, i = cán bộ kiểm soát, j = chuyên gia đấu thầu, k = chuyên gia dự án, l = chuyên gia TĐC, m = thành viên cán bộ địa phương, n = nhân viên tư vấn

**Hình 1. Bản đồ vị trí các TDA trong Dự án**



4

10

5

6

1

2****

3

7

8

9

11

Chú thích:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | TDA | Loại hình đầu tư | Tỉnh |
| 1 | Trạm bơm Phú Mỹ | xây dựng | Bắc Ninh |
| 2 | Trạm bơm Kênh Vàng 2 | sửa chữa | Bắc Ninh |
| 3 | Trạm bơm Nhất Trai | xây dựng | Bắc Ninh |
| 4 | Trạm bơm Nghi Xuyên | xây dựng | Hưng Yên |
| 5 | Trạm bơm Liên Nghĩa | xây dựng | Hưng Yên |
| 6 | Trạm bơm Chùa Tổng | xây dựng | Hưng Yên |
| 7 | Trạm bơm Cầu Dừa | xây dựng | Hải Dương |
| 8 | Trạm bơm Đoàn Thượng | xây dựng | Hải Dương |
| 9 | Trạm bơm Cổ Ngựa | xây dựng | Hải Dương |
| 10 | Trạm bơm My Động | sửa chữa | Hải Dương |
| 11 | Cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL | xây dựng | Hưng Yên |

# MÔ TẢ DỰ ÁN

## Bối cảnh

1. Dự án “Tăng cường quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông” [[1]](#footnote-1) được thiết kế để cải thiện đời sống và gia tăng thu nhập cho khoảng 2.8 triệu người - hầu hết sống phụ thuộc vào nông nghiệp trong vùng Bắc Hưng Hải (BHH). Hệ thống thủy lợi BHH với hơn 250 km kênh chính là hệ thống đa chức năng quan trọng và lâu đời nhất của Việt Nam, giúp phòng chống lũ lụt, cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư trong vùng, phục vụ nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước cho công nghiệp trong vùng.
2. Hệ thống BHH gồm hai huyện ngoại thành phía Đông Nam Hà Nội, toàn bộ tỉnh Hưng Yên, 7 huyện thuộc tỉnh Hải Dương và 3 huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 2000, đã có một số khu công nghiệp lớn được xây dựng trong khu vực BHH, góp phần giải quyết vấn đề về lao động, đô thị hóa nhanh chóng và tăng tính cạnh tranh giữa các ngành khác nhau về nguồn tài nguyên nước ngọt hạn chế. Điều này cũng dẫn đến kết quả là làm mất diện tích đất nông nghiệp và nước thải chưa được chưa xử lý đúng mức ở một số khu vực.
3. Ngoài ra dự án còn đầu tư mở rộng cơ sở đào tạo của trường Đại học Thủy lợi, không chỉ xây dựng các công trình chức năng, phòng học, phòng thí nghiệm và trang thiết bị mới mà còn hiện đại hóa chương trình giảng dạy và các khoa đào tạo của trường Đại học Thủy lợi.
4. Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án (PPTA) sử dụng vốn của ABD[[2]](#footnote-2) và vốn đối ứng của Chính phủ do công ty Haskoning Nederland B.V – Hà Lan thực hiện, theo hợp đồng ký kết ngày 9/3/2009. PPTA được hoàn thành vào tháng 12/2009. Ban giám đốc ADB phê duyệt dự án vào ngày 20/4/2010 và dự án có hiệu lực kể từ ngày 6/12/2010.
5. AFD tham dự các cuộc thảo luận với Bộ NN & PTNN trong giai đoạn chuẩn bị dự án và đồng ý cung cấp khoản vay để tài trợ 15,6% tổng chi phí dự án trên cơ sở hợp tác đồng tài trợ song song. Trong quá trình thực hiện dự án, AFD quản lý khoản vay này và nguồn vốn tài trợ để đầu tư cơ sở hạ tầng cho các tiểu dự án thuộc hệ thống BHH ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh, trong đó xác định ưu tiên đầu tư cho khu tưới thí điểm Gia Bình ở tỉnh Bắc Ninh. AFD cũng cung cấp khoản vay tương đương 0.8 triệu Euro để nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu trong khu vực dự án và nâng cao năng lực quản lý thông qua phương pháp tiếp cận theo nhu cầu dựa vào cộng đồng, bao gồm việc quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng (PIM) tại khu vực thí điểm.
6. Tại thời điểm thẩm định khoản vay, Chính phủ Việt Nam cam kết sẽ đóng góp 51 triệu đô la để chi trả tiền phí thuế, chi phí thiết kế ban đầu và các dịch vụ tư vấn khác, chi phí đền bù, tái định cư và một phần chi phí vận hành. Đóng góp của Chính phủ Việt Nam được ước tính là chiếm 28.5% chi phí Dự án.
7. Dự án này là dự án thứ 6 trong số những dự án thủy lợi chính mà ADB tài trợ do Bộ PTNN & NT quản lý thực hiện. Các dự án trước là:

(i) Dự án khôi phục thủy lợi và chống lũ (Khoản vay 1259-VIE, phê duyệt năm 1993);

(ii) Dự án thủy lợi đồng bằng sông Hồng (Khoản vay 1344-VIE, phê duyệt năm 1994);

(iii) Dự án thủy lợi lưu vực sông Hồng giai đoạn 2 (Khoản vay 1855-VIE, phê duyệt năm 2001);

(iv) Dự án thủy lợi Phước Hòa (Khoản vay 2025-VIE, phê duyệt năm 2003); and

(v) Dự án thủy lợi Miền Trung (Khoản vay 2223-VIE, phê duyệt năm 2005).

1. Các Dự án thủy lợi do ADB tài trợ trước đây chỉ ra rằng cần phải có một phương pháp tiếp cận hệ thống để xác định những hạn chế và phát triển các biện pháp khắc phục hạn chế thông qua việc xây dựng một thỏa thuận về quan hệ đối tác giữa các nhà quy hoạch phát triển, cơ quan thực hiện, người vận hành hệ thống và người sử dụng nước. Ở Việt Nam, biện pháp quản lý rủi ro thiên tại và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách hiệu quả là một hạng mục quan trọng không thể thiếu trong tất cả các dự án phát triển. Bài học rút ra từ những dự án trước là cần (i) nâng cao năng lực của tất cả các bên tham gia liên quan đến quản lý nguồn nước trong môi trường chính sách mà đặt công tác quản lý tổng hợp nguồn nước làm trung tâm; (ii) các biện pháp để đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống thủy lợi hơn nữa trước nhu cầu gia tăng về nước của các ngành kinh tế; và (iii) hỗ trợ phương pháp tiếp cận cộng đồng tham gia thiết kế, thực hiện và vận hành dự án thông qua công tác tham vấn rộng rãi với các bên tham gia chính.

## Mục tiêu của Dự án

1. Mục tiêu của dự án là nhằm tăng năng suất nông nghiệp trong vùng BHH bao gồm 190.000 ha thuộc vùng đồng bằng sông Hồng với mức đảm bảo ổn định sản xuất đến năm 2020. Mục tiêu này sẽ được thực hiện thông qua việc nâng cấp các công trình thủy lợi cũng như công tác sắp xếp tổ chức đối với việc phòng chống lũ, cấp nước và tiêu nước trong vùng BHH.
2. Lợi ích mà dự án mang lại gồm (i) tăng năng suất sản xuất nông nghiệp thông qua việc nâng cấp các hệ thống thủy lợi, lắp đặt các thiết điều khiển và phân phối nước tưới, cải thiện tình trạng tiêu thoát nước cho nông nghiệp và phi nông nghiệp; (ii) tưới tiếp kiệm để có thể tăng nguồn cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh sống của cộng đồng; (iii) tăng cường thể chế để khuyến khích người dùng nước tham gia quản lý thống tưới, tiêu; và (iv) góp phần bảo vệ người dân và tài sản trong vùng dự án khỏi thiệt hại do úng lụt gây ra.
3. Tính bền vững từ những lợi ích đạt được của dự án được đảm bảo thông qua việc xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL. Việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc xây mới cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL sẽ đảm bảo cung cấp đủ nguồn kỹ sư và các chuyên gia ngành thủy lợi có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu về quản lý thủy lợi ngày càng phức tạp ở Việt Nam. Mục tiêu của trường ĐHTL là đào tạo khoảng 17.500 kỹ sư thủy lợi vào năm 2020, qua đó nâng cao năng lực quản lý hiệu quả nguồn nước trong tương lai ở Việt Nam.

## Các hợp phần của Dự án

1. Dự án gồm 3 hợp phần:

(i) Hợp phần 1 (HP 1): Xây dựng cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL;

(ii) Hợp phần 2 (HP 2): xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu cho hệ thống thủy lợi BHH (gồm 10 TDA trạm bơm); và

(iii) Hợp phần (HP 3): Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH.

## Tóm tắt các hợp phần

### Hợp phần 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL

1. Trong hợp phần này, dự án đầu tư xây dựng một phần chính cho giai đoạn 1 của TDA trường ĐHTL tại khu Đại học Phố Hiến, gồm một quần thể các công trình chức năng hài hòa cho một cơ sở đào tạo đủ phục vụ cho khoảng 13.400 sinh viên và 800 cán bộ các khoa cũng như ký túc xá đủ phục vụ cho 30% sinh viên.
2. Phương án ý tưởng cho hợp phần này như đã mô tả trong Báo cáo và Kiến nghị của Chủ tịch (RRP) về dự án (ghi chú 1), cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL được dự kiến xây dựng ở huyện Chương Mỹ, Hà Nội, cách thành phố Hà Nội 15km về hướng Tây, trên vùng đất đang được sử dụng để canh tác nông nghiệp. Mặc dù đã lựa chọn kỹ về mặt bằng xây dựng trước khi thực hiện PPTA vào tháng 12/2009 nhưng chi phí ước tính (gồm chi phí thu hồi, đền bù, tái định cư) cho việc thu hồi 57,3 ha đất ở Chương Mỹ lên đến 29,2 triệu $[[3]](#footnote-3).
3. Đây là chi phí rất lớn, trong khi nhu cầu về xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL vẫn là đòi hỏi cấp bách, Chính phủ đã đồng ý phương án cho chuyển địa điểm sang khu vực mới ở Khu đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên vào năm 2009[[4]](#footnote-4). Và vào năm 2011[[5]](#footnote-5), Chính phủ đã chính thức phê duyệt chuyển địa điểm xây dựng cơ sở mới của trường ĐHTL sang khu Đại học Phố Hiến và ADB cũng đã phê duyệt đề nghị của Bộ PTNN &NN để tiến hành xây dựng trên địa điểm mới vào tháng 6/2012. UBNN tỉnh Hưng Yên đã đóng góp và cam kết hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng[[6]](#footnote-6) và một số chi phí khác[[7]](#footnote-7). UBND cũng đã phê duyệt mặt bằng xây dựng chi tiết cho TDA trường ĐHTL vào tháng 11/2011[[8]](#footnote-8).
4. Tống mức đầu tư cho HP 1 tại thời điểm thẩm định khoản vay ước tính là tương đương 68,25 triệu $ (bằng 44% tổng vốn đầu tư toàn dự án). Chi tiết tổng mức đầu tư cho HP 1 được trình bày trong bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1: Chi phí đầu tư cho HP 1 tại thời điểm thẩm định khoản vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Chi phí đầu tư** | |
| **Triệu $** | **Triệu VNĐ** |
| 1. ADB | 59,461 | 1.129.759 |
| 2. Chính phủ | 8,790 | 167.010 |
| **Tổng** | **68,251** | **1.296.769** |

Ghi chú: Tỉ giá ngày 17/3/2010: $1,00 = 19.000 VND và €1,00 = $1,40.

### Hợp phần 2: Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu BHH

1. Hợp phần 2 gồm 10 TDA xây dựng, nâng cấp các trạm bơm và các thiết bị liên quan như sau:

(i) **Trạm bơm Phú Mỹ** (tỉnh Bắc Ninh): xây dựng mới. Nhiệm vụ: Tưới cho 5.600 ha diện tích canh tác thuộc tiểu vùng Gia Thuận, kết hợp lấy phù sa cải tạo đất. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Phú Mỹ có qui mô 5 tổ máy bơm chìm, trục đứng, công suất 1 tổ máy Q = 2,64 m3/s, công suất trạm Q = 13,2 m3/s; Cống ngầm qua đê; Đường điện 35 KV; trạm biến áp có tổng dung lượng 2.650 KVA; khu quản lý; công trình nội đồng.

(ii) **TDA trạm bơm Nhất Trai** (tỉnh Bắc Ninh). Xây dựng mới[[9]](#footnote-9). Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 4.362 ha thuộc tiểu vùng Gia Thuận. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Nhất Trai có qui mô gồm 6 tổ máy bơm trục đứng, công suất trạm Q = 30 m3/s; Cống xả qua đê; Đường dây 35kV và trạm biến áp tổng dung lượng 2.650 kVA; Khu quản lý; công trình nội đồng và một số cầu dân dụng qua kênh.

(iii) **TDA trạm bơm Kênh Vàng 2** (tỉnh Bắc Ninh). Sửa chữa nâng cấp. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 7.100 ha thuộc Tiểu vùng Gia Thuận (ghi chú 11). Các hạng mục đầu tư chính: Sửa chữa và nâng cấp trạm bơm Kênh Vàng 2 gồm thay mới 20 tổ máy bơm và động cơ, loại máy trục đứng, tổng công suất Q= 44,4 m3/s, thay mới các tủ điện, cáp hạ thế, chỉnh trang nhà máy, bể xả, nạo vét, gia cố bể hút; nâng cấp khu quản lý; xây mới nhà quản lý.

(iv) **TDA trạm bơm Liên Nghĩa** (tỉnh Hưng Yên). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 3.545 ha diện tích thuộc các xã: Văn Giang, Long Hưng, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Hoàng Long, Mễ Sở và Đông Tảo, huyện Văn Giang và Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Liên Nghĩa có 5 tổ máy bơm trục đứng công suất 1 tổ máy Q = 5 m3/s, công suất trạm Q = 25 m3/s; Cống xả qua đê; Đường dây điện cao thế 35kV và trạm biến áp tổng dung lượng 5.800 kVA; và Khu quản lý.

(v) **TDA trạm bơm Chùa Tổng** (tỉnh Hưng Yên). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 1.658 ha diện tích thuộc tiểu vùng Bắc Kim Sơn, gồm các xã: Ngọc Long, Nghĩa Hiệp, Giai Phạm, Liêu Xá và thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Chùa Tổng có quy mô gồm 5 tổ máy bơm trục đứng (công suất trạm Q = 11,1 m3/s); Đường dây cao thế 35kV và trạm biến áp tổng dung lượng 1.010 kVA; và Khu nhà quản lý.

(vi) **TDA trạm bơm Nghi Xuyên** (tỉnh Hưng Yên). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 8.274 ha diện tích thuộc tiểu vùng Châu Giang, gồm các xã: Bình Minh, Yên Phú, Yên Hòa, Dạ Trạch, Tân Dân, Hàm Tử, An Vĩ, Tứ Dân, Đông Kết, Ông Đình, Bình Kiều, Liên Khê, Phùng Hưng, Đại Hưng, Thuần Hưng, Chí Tân, Thành Công và thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Nghi Xuyên gồm 11 tổ máy bơm trục đứng, công suất trạm Q = 55 m3/s; cống xả qua đê; Đường dây cao thế 22kV và trạm biến áp tổng dung lượng 1.010 kVA; khu quản lý; và Cống điều tiết Hương Quạt có 5 cửa.

(vii) **TDA trạm bơm My Động** (tỉnh Hải Dương). Sửa chữa nâng cấp. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 3.277 ha diện tích thuộc tiểu vùng Tây Nam Cửu An và Đông Nam Cửu An, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên và huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Các hạng mục đầu tư chính: Sửa chữa và nâng cấp trạm bơm Mỹ Động gồm thay mới 10 tổ máy bơm và động cơ điện, loại máy bơm trục đứng, công suất trạm Q= 2,2 m3/s; thay mới các tủ điện, hệ thống cáp điện; Chỉnh trang lại nhà máy, bể xả, cống xả qua đê; Nạo vét, gia cố kênh dẫn vào bể hút; kênh xả; và Công trình nội đồng.

(viii) **TDA trạm bơm Cầu Dừa** (tỉnh Hải Dương). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 2.573 ha diện tích thuộc tiểu vùng Gia Lộc - Tứ Kỳ, gồm các xã: Bình Lăng, Đông Kỳ, Tứ Xuyên, Tứ Kỳ, Tây Kỳ, Văn Tố, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Các hạng mục đầu tư chính: Xây mới Trạm bơm Cầu Dừa 8 tổ máy bơm trục đứng, công suất trạm Q = 14,7 m3/s; Cống xả qua đê; Đường dây cao thế 35 kV và trạm biến áp tổng dung lượng 1.680 KVA; và Khu quản lý.

(ix) **TDA trạm bơm Đoàn Thượng** (tỉnh Hải Dương). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Chủ động tiêu úng cho 2.270 ha diện tích thuộc tiểu vùng Gia Lộc - Tứ Kỳ, gồm các xã: Thạch Khôi, Gia Xuyên, Gia Tân, Gia Khánh, Phương Hưng, Toàn Thắng và xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Đoàn Thượng có qui mô gồm 7 tổ máy bơm trục đứng, công suất trạm Q = 15,5 m3/s; Cống xả qua đê; Cống tự chảy qua đê; Đường dây cao thế 35 kV và trạm biến áp tổng dung lượng 1.360 kVA; Khu quản lý;

(x) **TDA trạm bơm Cổ Ngựa** (tỉnh Hải Dương). Xây dựng mới. Nhiệm vụ: Tưới cho 240 ha và chủ động tiêu úng cho 1.160 ha diện tích thuộc tiểu vùng Đông Nam Cửu An, gồm các xã: Văn Hội, Văn Giang, Hưng Thái, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Các hạng mục đầu tư chính: Trạm bơm Cổ Ngựa có qui mô 7 tổ máy bơm trục đứng, công suất trạm Q = 7,8 m3/s; Cống xả qua đê; Đường dây cao thế 35kV và trạm biến áp tổng dung lượng 1.600 kVA; và Khu quản lý.

1. Chi tiết phân bổ vốn đầu tư cho HP 2 tại thời điểm thẩm định khoản vay được trình bày trong bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2: Chi phí đầu tư cho HP 2 tại thời điểm thẩm định khoản vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Chi phí đầu tư** | |
| **Triệu $** | **Triệu đồng** |
| ADB | 38,700 | 735.300 |
| AFD | 27,690 | 526.110 |
| Chính phủ | 17,900 | 340.100 |
| **Tổng** | **84,290** | **1.601.510** |
| Ghi chú: Tỉ giá ngày 17/3/2010: $1,00 = 19.000 VND và €1,00 = $1,40. | | |

### Hợp phần 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH

1. HP 3 có 2 TDA nhằm cải thiện công tác quản lý các hệ thống tưới tiêu và tăng cường quản lý hệ thống tưới tiêu có sự tham gia của người sử dụng nước.

(i) **TDA Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình** (tỉnh Bắc Ninh): Thực hiện Quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng (PIM) và chuyển giao quản lý tưới (IMT) trong khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình (phục vụ tưới cho 4.090 ha đất canh tác của 14 xã và thị trấn) để tăng hiệu quả của việc quản lý nguồn nước[[10]](#footnote-10). Hỗ trợ kỹ thuật hỗ trợ các Ban phát triển thủy lợi địa phương và người quản lý tưới nhận định được các nhân tố không mang lại hiệu quả của hệ thống tưới thông qua việc áp dụng phương pháp MASSCOTTE.[[11]](#footnote-11). Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đã đầu tư hiện đại hóa các công trình thủy lợi được xác định trong khu vực thí điểm dựa trên kết quả nghiên cứu của phương pháp *MASSCOTE.* Dự án thí điểm góp phần (i) nâng cao năng lực của các Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, các Xí nghiệp quản lý thủy lợi ở Gia Bình và Công ty quản lý tưới tiêu Nam Dương; và (ii) hỗ trợ UBND xã, Ban phát triển nông nghiệp và nông thôn Gia Bình và các Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong việc lựa chọn và thực hiện các cải tiến do quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đầu tư một cách thích hợp. Gắn liền với TDA Khu tưới mẫu thí điểm là nghiên cứu về biến đổi khí hậu ở lưu vực sông Hồng do AFD tài trợ (đoạn 54).

(ii) **Xây dựng hệ thống giám sát điều khiển và lưu trữ dữ liệu (SCADA)** **giai đoạn 1** với mục đích cải thiện thông tin quản lý thông qua hệ thống SCADA. Dự án đầu tư cho TDA được Bộ NN và PTNN phê duyệt vào ngày 10/2/2015[[12]](#footnote-12). Các hạng mục đầu tư chính gồm (i) Nhà điều hành hệ thống SCADA; (ii) thiết bị thu thập, giám sát và điều hành thông tin hệ thống tưới BHH; (iii) nâng cấp các cống (cống Xuân Quan, Kênh Cầu và cống Tranh); (iv) lắp đặt thiết bị giám sát tại 10 vị trí công trình; và (v) nâng cấp phòng đặt thiết bị tại các nhà quản lý cống.

1. Chi tiết phân bổ vốn đầu tư cho HP 3 tại thời điểm thẩm định khoản vay được trình bày trong bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3: Chi phí đầu tư cho HP 3 tại thời điểm thẩm định khoản vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Chi phí đầu tư** | |
| Triệu $ | Triệu VND |
| ADB | 1,797 | 34.143 |
| AFD | 2,310 | 43.890 |
| Chính phủ | 0,610 | 11.590 |
| **Tổng** | **4,717** | **89.623** |
| Ghi chú: Tỉ giá ngày 17/3/2010: $1,00 = 19.000 VND và €1,00 = $1,40. | | |

## Ước tính chi phí của dự án

1. Tổng chi phí dự án, bao gồm các loại thuế phí và dự phòng phí, theo RRP (chú thích 1) tháng 3/2010, ước tính khoảng 179 triệu $. Trong đó ADB cung cấp khoản vay 100 triệu $ để tài trợ 55,8% chi phí Dự án, bao gồm đầu tư cơ sở đào tạo mới cho trường ĐHTL và BHH, chi phí phát triển năng lực và quản lý dự án[[13]](#footnote-13). AFD cung cấp khoản vay 20 triệu € (tương đương 28 triệu $, theo tỷ giá hiện hành) để tài trợ 15,6% chi phí dự án trên cơ sở hợp tác đồng tài trợ song song. Chính phủ Việt Nam đóng góp 51 triệu $, chiếm 28,5% chi phí Dự án, chi tiết xem **Bảng 4** dưới đây.

**Bảng 4: Kế hoạch tài chính theo Hiệp định vay**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền**  (triệu $) | **Tỷ lệ** |
| ADB | 100 | 55,8 |
| AFD | 28 | 15,6 |
| Chính phủ | 51 | 28,5 |
| **Total** | **179** | **100** |
| Ghi chú: Tỉ giá ngày 17/3/2010: $1,00 = 19.000 VND và €1,00 = $1,40. | | | |

1. Tại thời điểm Bộ NN và PTNN phê duyệt Dự án đầu tư ngày 5/6/2012[[14]](#footnote-14) , tổng chi phí dự án bao gồm các loại thuế phí và dự phòng, ước tính khoảng 155,23 triệu $. Trong đó ADB cung cấp khoản vay 100 triệu $ để tài trợ 64,4 % chi phí Dự án. Bộ NN và PTNN tính khoản vay 20 triệu Euro của AFD tương đương 30 triệu $ để tài trợ 19,3% chi phí dự án. Do đó, đóng góp của Chính phủ giảm từ 51 triệu $ (tại thời điểm thẩm định) xuống còn 25,23 triệu $ vào năm 2012, tương đương 16.3% chi phí dự án, so với thời điểm thẩm định là 28,5%. Chi tiết kế hoạch tài chính tại thời điểm Bộ NN và PTNN phê duyệt, xem bảng 5 dưới đây:

**Bảng 5: Kế hoạch tài chính theo Quyết định số 1330**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền**  (triệu $) | **Tỷ lệ** |
| ADB | 100,00 | 64,4 |
| AFD | 30,00 | 19,3 |
| Chính phủ | 25,23 | 16,3 |
| **Tổng** | **155,23** | **100** |
| Ghi chú: Tỷ giá quy đổi trong Dự án đầu tư của Bộ NN và PTNN là $1,00 = 20.828 VND and €1,00 = $1,50.  Nguồn kinh phí tỉnh Hưng Yên chi trả cho công tác giải phóng mặt bằng không bao gồm trong Bảng 5. | | |

## Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1. Theo Mục A, Phụ lục 5 của Hiệp định vay và theo Quyết định số 395 và 1330, Bộ NN và PTNN đã quy định chi tiết về chức năng và nhiệm vụ của các Ban quản lý dự án trong việc tổ chức quản lý và thực hiện dự án, tóm tắt như sau:

(i) Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chủ quản dự án. Ban quản lý trung ương các dự án thủy lợi thực hiện chức năng là cơ quan điều phối chung toàn dự án.

(ii) Phó ban CPO là Giám đốc dự án

(iii) CPMU là đơn vị thực hiện dự án, trực tiếp quản lý TDA trạm bơm Nghi Xuyên, tỉnh Hưng Yên.

(iv) Trường ĐHTL, Công ty Khai thác Công trình thủy lợi BHH và các Sở NN và PTNT tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương thành lập Các BQLDA (PMUs) tương ứng gồm PMU ĐHTL, PMU BHH, PMU Bắc Ninh, PMU Hưng Yên và PMU Hải Dương[[15]](#footnote-15).

**Bảng 6: Các BQLDA và TDA thuộc Dự án**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HP** | **BQLDA** | **TDA** |
| 1. Cơ sở mới trường ĐHTL | Trường ĐHTL | Trường ĐHTL |
| 2. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới, tiêu thủy lợi BHH | PMU Bắc Ninh | Xây dựng và/hoặc nâng cấp các TDA trạm bơm:   * Phú Mỹ * Nhất Trai * Kênh Vàng II |
|  | PMU Hưng Yên | Xây dựng và/hoặc nâng cấp các TDA trạm bơm:   * Liên Nghĩa * Chùa Tổng |
|  | PMU Hải Dương | Xây dựng và/hoặc nâng cấp các TDA trạm bơm:   * Cổ Ngựa * Cầu Dừa * Đoàn Thượng |
|  | PMU BHH | Nâng cấp TDA trạm bơm:   * My Động |
|  | CPMU | Xây dựng TDA trạm bơm:   * Nghi Xuyên |
| 3. Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH | PMU Bắc Ninh | TDA Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình |
|  | PMU BHH | TDA SCADA |

1. Chức năng và nhiệm vụ của các PMU - Chủ đầu tư của 13 TDA độc lập được quy định trong các quyết định của Bộ NN và PTNN phù hợp với quy định của Hiệp định vay.

# THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

## Tính tương thích của dự án

1. Dự án được thiết kế với mục tiêu hoàn toàn phù hợp với ưu tiên của Chính phủ Việt Nam tại thời điểm chuẩn bị và phê duyệt dự án đối với ngành PTNN và NT (vào những năm 2008 đến 2010, Chính phủ đã dành ưu tiên cho việc tái cơ cấu và cải thiện công tác quản lý các hệ thống thủy lợi; đổi mới các đơn vị thực hiện dự án (ví dụ PMUs); nâng cao hiệu quả thực hiện của các công ty quản lý thủy lợi (phù hợp với Luật doanh nghiệp của Chính phủ năm 2005); và nâng cấp cũng như xây dựng mới các hệ thống thủy lợi như một phương thức để kích thích tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội và xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn. Hiện nay, ưu tiên này vẫn tiếp tục được duy trì.
2. Tại thời điểm chuẩn bị dự án, ngành nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên có liên quan đặc biệt tới các vấn đề bền vững về quản lý nguồn nước, việc xuống cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi và tỷ lệ nghèo đói tồn tại còn cao ở vùng nông thôn. Các tài liệu và chiến lược chính hướng các dự án đầu tư về quản lý nguồn nước và xóa đói giảm nghèo là: (i) Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội; (ii) Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội năm năm (2006─2010); (iii) Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (2004); và Chiến lược quốc gia về nguồn tài nguyên nước đến năm 2020 (2006). Ngoài ra, ADB và Chính phủ Việt Nam cũng đã cùng nhau ký kết Thỏa thuận Đối tác xóa đói giảm nghèo (2002), các mục tiêu xóa đói giảm nghèo đã được nêu trong Chiến lược Phát triển thủy lợi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (2009)[[16]](#footnote-16). Năm 2004, Bộ NN và PTNN ban hành hướng dẫn về lập và hỗ trợ các hiệp hội dùng nước để tăng cường sự tham gia của người dùng nước trong công tác quy hoạch, thiết kế, thực hiện và quản lý các hệ thống thủy lợi theo chương trình quản lý tưới có sự tham gia của người dân và chương trình chuyển giao quản lý tưới của Bộ NN và PTNN.
3. Các tài liệu này nhấn mạnh thứ tự ưu tiên của Chính phủ: (i) tăng sản lượng nông nghiệp để cải thiện thu nhập ở vùng nông thôn; (ii) tăng hiệu quả sử dụng nước để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh; (iii) công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; (iv) áp dụng khoa học công nghệ để hiện đại hóa phát triển nông thôn; (v) quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên nước; (vi) kết hợp với biện pháp quản lý rủi ro thiên tai; và (vii) phát triển giá trị gia tăng của sản lượng nông nghiệp.

## Kết quả của dự án

1. Các mô tả trong phần này của báo cáo phản ánh tình hình thực hiện các hoạt động của dự án, mốc và kết quả đạt được tại thời điểm cuối tháng 11/2016. Chi tiết về các kết quả đạt được của dự án được trình bày trong **Phụ lục 3: Tóm tắt Báo cáo hoàn thành các TDA.**

### HP 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL

1. Vốn đầu tư phê duyệt theo Quyết định số 1663/QD-BNN-XD ngày 17/7/2012 được trình bày trong bảng 7 dưới đây:

**Bảng 7: Vốn đầu tư phê duyệt cho hợp phần 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| Triệu VND | Triệu $ |
| ADB | | 1.238.458 | 59,461 | 87,1 |
| Chính phủ | Trung Ương | 139.971 | 6,720 | 12,9 |
| Trường ĐHTL | 43.111 | 2,070 |
| **Tổng cộng** | | **1.421.540** | **68,251** | **100** |
| Ghi chú: Tỷ giá của Bộ NN và PTNN: $1,00 = 20.828 VNĐ. | | | | |

1. Chi tiết chi phí thanh toán thực tế cho HP 1 được trình bày trong bảng 8 dưới đây:

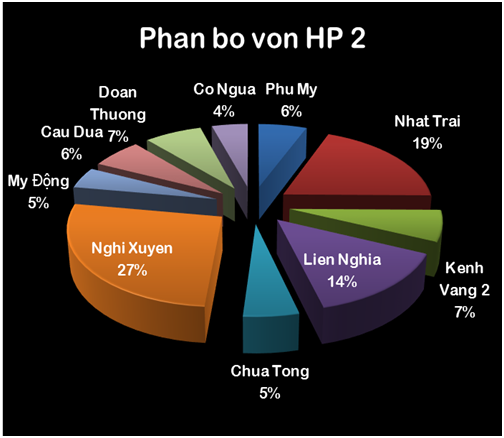
**Bảng 8: Chi phí thanh toán thực tế cho HP 1**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | | | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| Triệu VNĐ | Triệu $ |
| ADB | | | 680.789 | 31,55 | 86,4 |
| Chính phủ | | Trung Ương | 100.632 | 4,66 | 13,6 |
|  | Trường ĐHTL | | 6.556 | 0,30 |
| **Tổng cộng** | | | **787.976** | **36,52** | **100** |
| Ghi chú: Nguồn từ CPO và PMU trường ĐHTL, tại thời điểm ngày 31/10/2016. | | | | | |
| Tỷ giá trung bình trong thời gian thực hiện là $1,00 = 21.575 VNĐ | | | | | |

Các bảng 7 và 8 chưa bao gồm khoản tiền đóng góp của tỉnh Hưng Yên cho công tác giải phóng mặt bằng và các chi phí địa phương khác.

1. TDA có 16 gói thầu về dịch vụ tư vấn, xây lắp và mua sắm thiết bị. Gói thầu xây dựng đầu tiên được trao hợp đồng ngày 4/4/2013 và gói thầu xây dựng cuối cùng được trao hợp đồng vào Quý I/2016. Nhiều hợp đồng không thực hiện đúng tiến độ. Tuy nhiên vẫn đạt chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước. Tất cả công tác đấu thầu đều tuân thủ theo Hướng dẫn đấu thầu của ADB (thay đổi tùy từng thời điểm) và Luật đấu thầu trong nước.
2. TDA trường ĐHTL hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng vào tháng 3/2013. Chi phí giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 cho trường ĐHTL do tỉnh Hưng yên chi trả là 270,79 tỷ đồng (tương đương 13 triệu $ tại thời điểm tháng 6 năm 2012) không bao gồm trong Bảng 8 (xem đoạn 65-66).
3. Mô tả chi tiết về tình hình thực hiện được nêu rõ trong **Phụ lục 3****.**

### HP 2: Xây dựng và cải tạo hệ thống tưới tiêu BHH

1. Chi phí đầu tư phê duyệt cho HP 2 ước tính khoảng 84,29 triệu $, chiếm 54,3% tổng chi phí dự án theo như phê duyệt trong Quyết định số 1330 (Bảng 9). Chi tiết phân bổ vốn đầu tư cho 10 TDA được trình bày trong biểu đồ dưới đây:

**Biểu đồ 1: Phân bổ vốn đầu tư cho các TDA của HP 2**

1. Công tác đấu thầu cho các gói thầu đều tuân thủ theo Hướng dẫn đấu thầu của ADB (thay đổi tùy từng thời điêm) và Luật đấu thầu trong nước. Hầu hết các hợp đồng đều thực hiện đúng tiến độ và đạt chất lượng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước.

**Bảng 9: Vốn đầu tư phê duyệt cho các TDA của HP2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| **Triệu VNĐ** | **Triệu $** |
| ADB | 808.106 | 38,700 | 45,9 |
| AFD | 576.727 | 27,690 | 32,9 |
| GoV | 372.821 | 17,900 | 21,2 |
| **Tổng cộng** | **1.757.654** | **84,290** | **100** |
| Ghi chú: Tỷ giá của Bộ NN và PTNN là $1,00 = 20.828 VNĐ. | | | |

1. Chi tiết chi phí thanh toán thực tế cho HP2 của CPO được trình bày trong Bảng 10 dưới đây:

**Bảng 10: Chi phí thanh toán thực tế cho HP 2**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| **Triệu VNĐ** | **Triệu $** |
| ADB | 830.399 | 38,49 | 52.8 |
| AFD | 428.122 | 19,84 | 27.2 |
| Chính phủ | 313.809 | 14,55 | 20 |
| **Tổng cộng** | **1.572.330** | **72,88** | **100** |
| Ghi chú: Nguồn từ CPO và các PMU, tại thời điểm ngày 31/10/2016. | | | |
| Tỷ giá trung bình trong thời gian thực hiện là $1,00 = 21.575 VNĐ | | | |

1. Các trạm bơm được thiết kế với các tiêu chuẩn kỹ thuật cao, đảm bảo an toàn trong vận hành và có tuổi thọ công trình cao. Các chỉ tiêu thiết kế và đặc tính liên quan được tóm tắt trong Bảng 11 dưới đây
2. Đã lắp đặt 84 tổ máy bơm với lưu lượng tiêu thiết kế là 871.520 m3/h (tương đương 242 m3/s), trong đó có 79 tổ máy bơm tiêu. Ngoài ra còn có các công trình và thiết bị phụ trợ cần thiết khác.
3. Các trạm bơm Kênh Vàng 2, Cầu Dừa, Đoàn Thượng và My Động đã hoàn thành vào năm 2015. Trạm bơm Nghi Xuyên hoàn thành vào năm 2016. Tất cả các trạm bơm này đã đưa vào hoạt động để chống úng và giảm nhẹ thiệt hại do mưa úng gây ra cho các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương.
4. Chi tiết các công trình hoàn thành được nêu rõ trong **Phụ lục 3: Tóm tắt báo cáo hoàn thành các TDA.**

**Bảng 11: Tóm tắt chỉ tiêu thiết kế cho trạm bơm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Diện tích dịch vụ** | | **Tiêu chí thiết kế** | | | **Tiêu chí kỹ thuật** | | |
| **Trạm bơm** | **Tưới** (ha) | **Tiêu**(ha) | **Cấp công trình**a | **Hệ số tiêu** (l/s/ha) | **Tần suất mưa tiêu** (%) | **Số tổ máy** | **Công suất tổ máy** (m3/h) | **Công suất trạm bơm**  (m3/h) |
| Phú Mỹ (xây dựng) | 5.600 |  | III | 2,25b |  | 5 | 9.504 | 47.520 |
| Nhất Trai (xây dựng) |  | 4.362 | III | 6,25 | 10 | 6 | 18.000 | 108.000 |
| Kênh Vàng 2 (nâng cấp) |  | 7.100 | III | 6,25 | 10 | 20 | 8.000 | 160.000 |
| Liên Nghĩa (xây dựng) |  | 3.545 | III | 6,13 | 10 | 5 | 18.000 | 90.000 |
| Chùa Tổng (xây dựng) |  | 1.658 | IV | 6,5 | 10 | 5 | 8.000 | 40.000 |
| Nghi Xuyên (xây dựng) |  | 8.274 | III | 6,13 | 10 | 11 | 18.000 | 198.000 |
| My Động (nâng cấp) |  | 3.277 | III | 5,9 | 10 | 10 | 8.000 | 80.000 |
| Cầu Dừa (xây dựng) |  | 2.573 | III | 6,25 | 10 | 8 | 8.000 | 64.000 |
| Đoàn Thượng (xây dựng) |  | 2.270 | III | 6,25 | 10 | 7 | 8.000 | 56.000 |
| Cổ Ngựa (xây dựng) | ? | 1.160 | III | 5,9 | 10 | 7 | 4.000 | 28.000 |
| **Tổng cộng** | **5.600** | **34.219** |  |  |  | **84** |  | **871.520** |

a Phân loại công trình của Nhà nước gồm 5 cấp, gồm cấp đặc biệt, cấp I, II, III và IV tùy thuộc vào quy mô, yêu cầu kỹ thuật, vật liệu sử dụng và tuổi thọ của công trình.

b Hệ số tưới của Trạm bơm Phú Mỹ.

### HP 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH

1. HP 3 được thiết kế nhằm nâng cao năng lực của các tổ chức quản lý nước trong hệ thống BHH. Mô tả ngắn gọn về tổ chức quản lý hệ thống thủy lợi BHH dưới đây sẽ làm hiểu rõ hơn về các hoạt động của HP này (và cả tính phức tạp về sự tác động giữa các đơn vị, tổ chức):

* Bộ PTNN và NN chịu trách nhiệm chung trong việc thực hiện và quản lý hệ thống thủy lợi liên quan đến tưới, tiêu và phòng chống lũ và Tổng Cục Thủy lợi hỗ trợ Bộ trong việc hoàn thành trách nhiệm này.
* Mỗi tỉnh có một Công ty quản lý và khai thác công trình (KTCT) thủy lợi vận hành và duy trì các hệ thống thủy lợi. Tuy nhiên, hệ thống BHH bao gồm diện tích dịch vụ cho 4 tỉnh liền kề nên đã thành lập một Công ty quản lý và KTCT thủy lợi chung trực thuộc Bộ NN và PTNN để quản lý các công trình đầu mối và hệ thống kênh trục.
* Ở cấp tỉnh, UBND tỉnh giao trách nhiệm cho Sở NN và PTNN quản lý các hệ thống kênh chính thuộc phạm vi tỉnh. Sở NN và PTNN lại giao trách nhiệm cho Chi cục Thủy lợi hoặc Công ty thủy nông ở tỉnh thực hiện trách nhiệm này.
* Ở cấp huyện, Ban Thủy lợi trực thuộc Sở NN và PTNN và các Xí nghiệp thủy nông trực thuộc Công ty thủy nông sẽ quản lý các hệ thống và kết cấu kênh thứ cấp.
* Ở cấp nội đồng, việc quản lý thủy lợi sẽ do các HTXNN phối hợp với Các Hiệp hội dùng nước giám sát.

1. Hợp phần này kết hợp các sáng kiến của dự án dựa trên chính sách chính về hỗ trợ Chiến lược quốc gia về nguồn tài nguyên nước đến năm 2020.[[17]](#footnote-17) Nói một cách cụ thể, hợp phần này tập trung đến các nguyên lý chủ đạo của công tác quản lý nguồn nước tổng hợp vào trong quản lý tưới tiêu. Nó cũng kiểm nghiệm quá trình tham gia của các bên liên quan trong việc đưa ra quyết định và tìm cách giơí thiệu một phương pháp mang lại hiệu quả và trách nhiệm cao hơn thông qua việc áp dụng phương pháp quản lý mang tính chất dịch vụ chỉ rõ chức năng và trách nhiệm của từng cấp quản lý.
2. Các sáng kiến này được kỳ vọng là sẽ (i) nâng cao hiệu quả, tính công bằng và bền vững trong việc khai thác nguồn nước hệ thống BHH gồm gần 200.000 ha; (ii) tăng sản lượng nông nghiệp trong vùng hệ thống BHH; và (iii) nâng cao chất lượng của các dịch vụ liên quan đến thủy lợi của Bộ NN và PTNN.
3. Các phương thức quan trọng mang lại kết quả này là (i) nâng cao năng lực của các Công ty thủy nông, Xí nghiệp thủy nông và HTXNN thông qua việc cung cấp công nghệ và thiết bị quản lý hiện đại, đào tạo, hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng, bảo trì; (ii) phương pháp tiếp cận theo nhu cầu dựa vào cộng đồng gồm Quản lý tưới có sự tham gia của cộng đồng và Chuyển giao quản lý tưới; và (iii) cung cấp Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn để đầu tư cải thiện các kênh cấp dưới, mương thoát nước và các công trình trên kênh là những hỗ trợ quan trọng trong việc cải thiện công tác quản lý nước. Tại hệ thống BHH, hợp phần đã xây dựng một hệ thống SCADA nhằm củng cố công tác quản lý nước một cách hiệu quả.
4. Để phát triển phương pháp tiếp cận và phương pháp luận hợp lý nhất thực hiện các sáng kiến này, việc triển khai các nội dung trong hợp phần này của dự án đã tập trung vào Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình thuộc tỉnh Bắc Ninh. Tiêu chí sử dụng để lựa chọn địa điểm này là (i) điều kiện về cơ sở hạ tầng thủy lợi tương đối tốt, gồm các trạm bơm tưới tiêu và hệ thống kênh, cống; (ii) có một hệ thống quản lý toàn diện; (iii) người dân và chính quyền địa phương sẵn sàng nâng cấp hệ thống của họ; (iv) các cán bộ quản lý có kiến thức về quản lý tưới ; và (v) ưu tiên trong vùng thí điểm này là hiện đại hóa nông nghiệp thông qua việc dồn điền đổi thửa và san bằng ruộng đất.

#### Khu tưới thí điểm Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh

1. Các công trình và kế hoạch đầu tư cho Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình thuộc tỉnh Bắc Ninh được Bộ NN và PTNN phê duyệt vào tháng 2 năm 2010. Người trực tiếp hưởng lợi từ dự án là những nông dân trong vùng Gia Bình và các tổ chức quản lý nước như các Công ty thủy nông, HTXNN và Hiệp hội dùng nước.
2. Dịch vụ tư vấn cho TDA khu tưới mẫu thí điểm do Liên doanh Tư vấn CPIM[[18]](#footnote-18) và GRET thực hiện. Sau khi được huy động, Liên doanh tư vấn đã đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư đã phê duyệt cho TDA do một số công trình Bộ NN và PTNN phê duyệt (nâng cấp công trình thủy lợi, mương thoát nước và kênh) đã được thực hiện trong vùng BHH để đáp ứng chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ nhằm đảm bảo tính sản xuất bền vững của các hệ thống[[19]](#footnote-19).
3. Hợp đồng dịch vụ tư vấn của CPIM và GRET gồm 2 giai đoạn: 2013-2014 và 2015-2016. Vào tháng 6/2016, Tư vấn đã đề nghị gia hạn hợp đồng tư vấn đến tháng 11 năm 2017 để có thể hoàn thành các hoạt động sau: (i) các khóa đào tạo cho các BQL quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và các Hiệp hội dùng nước về tham gia thiết kế, xây dựng và giám sát; (ii) phát triển các hướng dẫn nhân rộng mô hình, gồm sổ tay về “Vận hành và bảo dưỡng các trạm bơm nhỏ” và số tay về “Hướng dẫn cộng đồng tham gia thiết kế và xây dựng các công trình thủy lợi nội đồng”.
4. Tổng mức đầu tư phê duyệt cho TDA Khu tưới mẫu thí điểm được trình bày trong Bảng 12 dưới đây

**Bảng 12: Nguồn vốn đầu tư phê duyệt cho TDA Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| **Triệu VNĐ** | **Triệu $** |
| ADB | 531 | 0,024 | 1,0 |
| AFD | 44.629 | 2,043 | 87,1 |
| Chính phủ | 6.108 | 0,280 | 11,9 |
| **Tổng cộng** | **51.268** | **2,347** | **100** |
| Ghi chú: Tỷ giá của Bộ NN và PTNN là $1,00 = 21.844 VNĐ. | | | |

1. Chi phí thanh toán thực tế cho HP3 của CPO được trình bày trong Bảng 13 dưới đây:

**Bảng 13: Chi phí thanh toán thực tế cho TDA Khu tưới mẫu thí điểm Gia Bình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| **Triệu VNĐ** | **Triệu $** |
| ADB | 102 | 0,005 | 27 |
| AFD | - | - | - |
| Chính phủ | 280 | 0,013 | 73 |
| **Tổng cộng** | **382** | **0,018** | **100** |
| Ghi chú: Nguồn từ CPO và PMU Bắc Ninh, tại thời điểm ngày 31/10/2016. | | | |
| Tỷ giá trung bình trong thời gian thực hiện là $1,00 = D 21.575 | | | |

#### Hỗ trợ kỹ thuật về nghiên cứu tác động biến đổi khí hậu tại lưu vực sông Hồng

1. Hỗ trợ kỹ thuật về nghiên cứu tác động biến đổi khí hậu tại lưu vực sông Hồng do AFD tài trợ với khoản tiền tương đương €300.000 và do Tập đoàn IHECC and BRLi (Pháp) thực hiện dưới sự hướng dẫn của Trường ĐHTL. Nghiên cứu này nhằm mục đích nâng cao hiểu biết và nhận thức về các biến đổi các thông số thủy văn có thể xẩy ra và các ảnh hưởng liên quan đến kinh tế xă hội trong khu vực dự án. Các kết quả từ nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở đầu vào cho thiết kế cơ sở hạ tầng tưới tiêu và hỗ trợ phương pháp thiết kế thích ứng khí hậu nhằm đảm bảo quản lý bền vững nguồn nước ở vùng đồng bằng sông Hồng.

#### Quản lý dịch vụ tư vấn do AFD tài trợ

1. Bộ NN và PTNN giao trách nhiệm thực hiện Hỗ trợ kỹ thuật do AFD tài trợ cho chủ đầu tư dự án là trường ĐHTL và trường ĐHTL thành lập một BQLD riêng để quản lý các hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật như sau:

(i) Dịch vụ tư vấn về PIM và chuyển giao quản lý tưới cho Khu tưới mẫu thí điểm ở huyện Gia Bình được trao cho Liên doanh Tư vấn CPIM và GRET; và

(ii) Ban đầu, điều khoản tham chiếu về nghiên cứu biến đổi khí hậu do Liên doanh Tư vấn CPIM và GRET thực hiện được kết hợp trong các dịch vụ tư vấn. Sau khi xem xét, và thống nhất cùng AFD, BQLDA trường ĐHTL đề xuất Viện thủy văn, môi trường và biến đổi khí hậu (IHECC) hỗ trợ BLQDA trường ĐHTL thực hiện nghiên cứu về biến đổi khí hậu. Vào tháng 4/2012, thỏa thuận được sửa đổi và giao cho IHECC nghiên cứu về biến đổi khí hậu. Vào tháng 1/2014, Trường ĐHTL ký hợp đồng dịch vụ tư vấn với IHECC – BRLi.

1. Công tác đấu thầu các dịch vụ tư vấn và hạng mục do AFD tài trợ phải thực hiện theo đúng hướng dẫn về đấu thầu của AFD[[20]](#footnote-20).

#### TDA Xây dựng hệ thống SCADA giai đoạn 1

1. Tốc độ công nghiệp hóa kéo theo tốc độ đô thị hóa tăng nhanh ở vùng BHH khiến cho việc nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh của ngành nông nghiệp trở thành một nhu cầu cấp bách. Do đó, dự án hỗ trợ hiện đại hóa công tác quản lý tưới - một trong những bước quan trọng nhằm nâng cao năng suất tưới trong vùng BHH.
2. Xây dựng hệ thống SCADA trong vùng BHH để đo đạc, xử lý, truyền dẫn, lưu trữ các thông tin về lưu lượng nước, mực nước và độ mở cống tại các công trình quan trọng được đề xuất nhằm trợ giúp công tác điều hành và quản lý chung hệ thống. Nghiên cứu ban đầu tập trung vào việc đánh giá hệ thống SCADA ở Việt Nam, trong đó xem xét, đánh giá bài học kinh nghiệm rút ra liên quan đến các lựa chọn khác nhau về quản lý và kỹ thuật, bao gồm trình độ kỹ thuật, quy mô, cách thức mua sắm, vận hành, bảo dưỡng và hiệu quả thực tế (liên quan đến tiết kiệm nước và hiệu quả của việc phân phối nước) trong khu vực dịch vụ của các hệ thống tưới khác là một yêu cầu thực tế.
3. Theo yêu cầu của ADB, BQL Trung ương các dự án thủy lợi đề nghị Tư vấn hỗ trợ quản lý và thực hiện dự án thực hiện việc khảo sát chất lượng và hiệu quả chi phí cho những kết quả đạt được từ các hệ thống SCADA đã được xây dựng trong hệ thống tưới khác. Vào ngày 28/11/2014, PMISC đã nộp “*Báo cáo khảo sát và đánh giá tình trạng các hệ thống SCADA được lắp đặt tại một số cơ sở hạ tầng tưới*”. Báo cáo này cũng đưa ra các kiến nghị về thiết kế hệ thống SCADA thích hợp cho vùng BHH.
4. Bộ PTNN và NN đã phê duyệt dự án đầu tư [[21]](#footnote-21) cho TDA SCADA lắp đặt tại BHH và yêu cầu tư vấn PMISC hỗ trợ về thiết kế kỹ thuật, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật. Tổng mức đầu tư phê duyệt cho TDA SCADA ước tính 38,76 tỷ đồng (tương đương 1,815 triệu $), trong đó vốn vay ADB là 33,17 tỷ đồng (tương đương 1,553 triệu $). Chi tiết được trình bày trong Bảng 14 dưới đây.
5. Các hợp đồng liên quan đến xây dựng hệ thống SCADA giai đoạn 1 nhằm cải thiện thông tin quản lý thông qua hệ thống BHH do BQLDA BHH quản lý và hoàn thành vào tháng 12 năm 2016. TDA đã tiết kiệm được nguồn chi phí khá đáng kể do sử dụng các thiết bị được thiết kế, sản xuất, lắp ráp và chạy thử bằng thiết bị sản xuất trong nước. Các thiết bị sản xuất trong nước này đã được Bộ PTNN và NN xem xét cho áp dụng và đánh giá là phù hợp với hệ thống SCADA.
6. Mô tả về hệ thống SCADA và các thiết bị, khả năng hoạt động được trình bày trong **Phụ lục 5: Tóm tắt báo cáo hoàn thành các TDA.**

**Bảng 14: Chi phí thanh toán thực tế cho TDA SCADA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nguồn vốn** | **Thành tiền** | | **Tỷ lệ** |
| Triệu VNĐ | Triệu $ |
| ADB | 19.829 | 0,919 | **85,1** |
| Chính phủ | 3.478 | 0,161 | **14,9** |
| **Tổng** | **23.307** | **1,080** | **100** |
| Ghi chú: Nguồn từ CPO và PMU BHH, tại thời điểm ngày 31/10/2016. | | | |
| Tỷ giá trung bình trong thời gian thực hiện là $1,00 = D 21.575 | | | |

### Các hoạt động khác

#### Kế hoạch hành động giới

1. Kế hoạch hành động giới (GAP) thuộc Phụ lục bổ sung J trong RRP được thực hiện và tuân thủ đầy đủ trong các giai đoạn của dự án. GAP chỉ ra rằng việc cải thiện các hệ thống quản lý nguồn nước và cơ sở hạ tầng thuộc dự án nhằm mang lại lợi ích cho toàn dân cư trong khu vực BHH. Do đó, nhu cầu cụ thể về giới của dự án liên quan đến việc đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan sẽ chủ động tham gia vào công tác lập kế hoạch và thực hiện các công trình của dự án, và phụ nữ sẽ tham gia một cách có hệ thống vào các nhóm liên quan và có quyền bình đẳng để tận dụng các cơ hội việc làm.
2. Các mục tiêu liên quan được đặt ra như sau: (i) cơ sở vật chất và chương trình giảng dạy của trường ĐHTL sẽ được thiết kế để đáp ứng nhu cầu về nữ giới (giảng viên và sinh viên) và cung cấp môi trường cộng đồng an toàn; (ii) tích cực khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác quản lý nguồn nước và lãnh đạo cộng đồng; và (iii) dành sự quan tâm đặc biệt và các nguồn lực giảm thiểu tác động tiêu cực về tái định cư đối với phụ nữ, đặc biệt trong trường hợp các hộ gia đình có chủ hộ là nữ.
3. Nữ giới đã tham gia vào tất cả các hoạt động của dự án. Dự án có 15 đợt tập huấn, đào tạo liên quan đến thành lập và tăng cường năng lực của Hiệp hội dùng nước, PIM và chuyển giao quản lý tưới. Các khoá đào tạo, tập huấn này đã nêu cao vai trò của phụ nữ trong việc quản lý thuỷ lợi nội đồng. Các khoá đào tạo, tập huấn này cũng được tổ chức cho cán bộ của các BQLDA, các xã, HT và chi hội phụ nữ trong vùng dự án. Có 750 lượt người, trong đó phụ nữ chiếm 25% tham gia tập huấn, đào tạo. Nội dung đào tạo nêu cao vai trò tích cực và quan trọng của phụ nữ trong việc ra quyết định, quản lý, khai thác nguồn nước và bảo dưỡng công trình.
4. Ở một vài khu vực dự án, nữ giới tham gia vào các hoạt động dự án là khá cao, ví dụ như ở trạm bơm My Động thuộc tỉnh Hải Dương, cán bộ nữ tham gia công tác quản lý chiếm đến 90%.
5. Mô tả các kết quả đạt được về GAP được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 8 – Hoạt động đền bù tái định cư.**

#### Thực hiện kế hoạch tái định cư

1. Kế hoạch tái định cư của dự án được thực hiện theo 2 chương trình tách biệt:

(i) Cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL (HP 1) tại khu đại học Phố Hiến: UBND tỉnh Hưng Yên quản lý và chi trả cho công tác thu hồi đất, đền bù, tái định cư và các chương trình phục hồi sinh kế; và

(ii) Xây dựng và cải tạo cơ sở hạ tầng tưới tiêu BHH (HP 2): Các BQLA và các tỉnh liên quan quản lý công tác thu hồi đất, đền bù, tái định cư và các chương trình phục hồi sinh kế cho công tác xây dựng mới.

1. BQL dự án các công trình thuỷ lợi ký hợp đồng với cơ quan giám sát độc lập – Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư Hạ Long (Halcom) để giám sát độc lập công tác thực hiện kế hoạch tái định cư cho toàn bộ dự án, gồm cả TDA trường ĐHTL.
2. Đối với các chương trình tái định cư cho cả 2 HP trên, kế hoạch tái định cư đầu tiên được lập vào năm 2011 và được cập nhật trong tháng 3 đến tháng 9 năm 2012 trên cơ sở khảo sát đo đạc kiểm đếm chi tiết, gồm các buổi tham vấn cùng HTNN và khảo sát chi phí thay thế. Mục tiêu của kế hoạch TĐC là giảm nhẹ các tác động có hại về mặt xã hội của TDA và đảm bảo rằng các biện pháp đền bù và giảm nhẹ sẽ giúp các cá nhân bị ảnh hưởng phục hồi cuộc sống. Các biện pháp làm giảm tính nghiêm trọng của các tác động này đã được chính quyền địa phương thực hiện theo một cách có hệ thống trong quá trình thiết kế thi công và thực hiện TDA trường ĐHTL.
3. Nhìn chung, các văn bản pháp luật hiện hành quy định chính sách TĐC của Chính phủ (Nghị định số 197/2004/ND-CP và Nghị định số 69/2009/ND-CP) đáp ứng các mục tiêu chính sách của ADB về tái định cư không tự nguyện. Tuy nhiên, có một vài sự khác biệt – ví dụ: Chính phủ áp dụng các mức bồi thường khác nhau cho các cá nhân bị ảnh hưởng, phụ thuộc vào việc họ có quyền sử dụng đất họ đang sử dụng hay không (ví dụ: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Khác biệt giữa chính sách tái định cư của Chính phủ và ADB đã được trình bày trong kế hoạch TÐC, trong đó nêu rõ rằng sẽ ưu tiên chính sách của ADB trong trường hợp có sự khác biệt khi thực hiện dự án.
4. Thực hiện tham vấn và tham gia cộng đồng để cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời về dự án cho các hộ bị ảnh hưởng để họ có thể đưa ra quyết định về những vấn đề trực tiếp ảnh hưởng đến tài sản, đời sống, thu nhập và mức sống của họ. Quá trình tham vấn gồm có đại diện chính quyền địa phương, lãnh đạo cộng đồng, các tổ chức xã hội và thành viên của các tổ chức địa phương (ví dụ: Hiệp hội phụ nữ, Hội nông dân và Mặt trận Tổ quốc). Trong đó đặc biệt chú ý đến việc xác định các nhu cầu của các nhóm dễ bị tổn thương ví dụ như: người nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ, các hộ gia đình có chủ hộ là nữ, trẻ em và người già. Bằng cách này, các tỉnh và BQLA liên quan có thể lập ra một chương trình phục hồi và tái định cư tốt nhất phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của những người bị ảnh hưởng.
5. Các mối quan tâm chính mà người tham dự nêu ra liên quan đến (i) chuẩn bị kiểm kê thiệt hại để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác, (ii) thông qua cơ sở giá cả thị trường để đền bù; (iii) kiểm tra công khai quá trình đền bù; (iv) hỗ trợ đặc biệt cho các hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các hộ có chủ hộ là nữ và cá nhân không thể lao động; (v) các phương án phục hồi sinh kế và hỗ trợ để ổn định mức sống của các hộ bị ảnh hưởng ở mức bằng hoặc cao hơn mức trước khi có các can thiệp của dự án; (vi) các thỏa nhận chấp nhận về di dời mồ mả bị ảnh hưởng bới dự án; và (vii) cơ chế giải quyết các thắc mắc, khiếu nại.

##### Kế hoạch TĐC cho trường ĐHTL

1. Công tác thu hồi đất cho TDA trường ĐHTL thuộc dự án liên quan đến Giai đoạn 1 (2012 – 2016) như đã được Bộ NN và PTNN phê duyệt trong Quyết định số 1663/QD-BNN-XD (đoạn 29). Giai đoạn 1 của TDA trường ĐHTL gồm tất cả các cơ sở đào tạo chính và chỗ ở cho khoảng 13.400 sinh viên trên tổng diện tích thu hồi là 56,35 ha.
2. TDA trường ĐHTL ảnh hưởng đến 668 hộ ở 2 xã: An Viên và Nhật Tân thuộc huyện Tiên Lữ, trong đó có 542 hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng (ví dụ: mất hơn 10% đất sản xuất). Các hộ còn lại bị ảnh hưởng nhẹ. Không có người dân tộc thiểu số nào sống trong khu vực TDA. TDA cũng ảnh hưởng đến vùng đất công thuộc 2 xã, 338m kênh bê tông, 6.320 m kênh đất và 62 cột điện. Không ảnh hưởng đến công trình lịch sử/văn hóa nào.
3. TDA trường ĐHTL không ảnh hưởng đến đất cư trú và không người dân hay hộ gia đình nào phải di dời. Chỉ một số trường hợp cần thiết di dời như: hệ thống thủy lợi, đường điện, nhà tạm và các phần mộ.
4. Chương trình phục hồi sinh kế được áp dụng cho trường hợp của 542 hộ (mất ≥10%tổng số đất NNđang sở hữu). Đối với các hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất (gồm 14 hộ mất toàn bộ đất nông nghiệp và 47 hộ còn đất nhưng không đủ rộng để có thể canh tác), BQLDA trường ĐHTL đưa ra chương trình phục hồi thu nhập đặc biệt dựa trên các phương án khác nhau: (i) tiền mặt tương đương 3 lần giá trị đất nông nghiệp bị ảnh hưởng; (ii) hỗ trợ để nâng cao năng suất mùa màng cho vùng đất còn lại; (iii) hỗ trợ bằng cách thay đổi công việc và tạo ra công việc theo đúng quy định hiện hành của UBND tỉnh Hưng Yên; (iv) hỗ trợ các sáng kiến tạo ra thu nhập trong thời gian ngắn theo quy mô gia đình; và (v) hỗ trợ thành lập các hoạt động tạo ra thu nhập trong thời gian ngắn. Các cá nhân trong một hộ gia đình được hưởng từ những phương án này không bị giới hạn phải lựa chọn một phương án mà có thể lựa chọn nhiều phương án. Những người bị ảnh hưởng nghiêm trọng được ưu tiên có cơ hội làm việc trong quá trình xây dựng hoặc trong quá trình hoạt động của trường ĐHTL thông qua các yêu cầu về sử dụng nhân công địa phương được kết hợp trong hồ sơ mời thầu hợp đồng.
5. Theo phê duyệt của ADB, các chương trình phục hồi thu nhập do UBND tỉnh Hưng Yên chi trả đã được thực hiện đối với các hộ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. CPO đã ký hợp đồng với một cơ quan tư vấn giám sát độc lập để họ thực hiện đánh giá định kỳ về (i) kết quả đạt được các mục tiêu về TĐC; (ii) các thay đổi về đời sống và sinh kế; (iii) phục hồi và/hoặc cải thiện nền tảng về kinh tế, xã hội của các cá nhân bị ảnh hưởng; (iv) tính hiệu quả và bền vững của các quyền lợi; và (v) bất kỳ nhu cầu nào về các biện pháp giảm nhẹ thiệt hại.
6. Chi phí cho chương trình tái định cư đầy đủ của trường ĐHTL ước tính vào năm 2012 là khoảng 159,8 triệu VNĐ, tương đương 7,67 triệu $ hoặc bằng 12% tổng vốn đầu tư cho TDA theo Quyết định phê duyệt số 1330 (ghi chú 14). Vào ngày 29/3/2013, tỉnh Hưng Yên hoàn thành công tác đền bù tái định cư và bàn giao mặt bằng sạch để xây dựng trường ĐHTL. Chương trình hồi phục thu nhập được phê duyệt vào ngày 29/2/2016.[[22]](#footnote-22)

##### Kế hoạch TĐC cho hợp phần BHH

1. Các BQLDA/tỉnh liên quan quản lý các hoạt động TĐC cho hợp phần BHH dưới sự giám sát và chỉ đạo của CPMU. Quy trình thực hiện cho HP này cũng giống như đã mô tả cho HP trường ĐHTL ở trên.
2. Hợp phần xây dựng và nâng cấp hệ thống BHH ảnh hưởng nghiêm trọng đến 195 hộ dân (những hộ mất đất nông nghiệp lớn hơn hoặc bằng 10%), 13 hộ dân buộc phải di dời, và 142 hộ dễ bị tổn thương[[23]](#footnote-23) nên cần chú trọng đến vấn đề bồi thường và hỗ trợ đời sống dân sinh cho những hộ này.
3. Bảng 15 trình bày toàn bộ các tác động tái định cư đối với TDA trường ĐHTL và TDA các trạm bơm[[24]](#footnote-24).

**Bảng 15: Các tác động tái định cư và chi phí đền bù của dự án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh và TDA** | **Số hộ bị ảnh hưởng** | | | | **Diện tích đất thu hồi (m2)** | | | **Kinh phí đền bù**  **(Triệu VNĐ)** |
| **Tổng số** | **Số hộ di dời** | **Số hộ mất đất NN  ≥10%** | **Số hộ dễ bị tổn thương** | **Thu hồi vĩnh viễn** | | **Mượn tạm** |
| **I. Bắc Ninh** | **519** | **-** | **35** | **17** | **206.929** | | **111.181** | **41.024** |
| TB Phú Mỹ | 114 | - | - | - | 24.355 | | 4.257 | 1.290 |
| TB Nhất Trai | 405 | - | 35 | 17 | 182.574 | | 106.924 | 39.734 |
| **II. Hưng Yên** | **449** | **4** | **108** | **37** | **159.843** | | **66.507** | **39.490** |
| TB Liên Nghĩa | 84 | - | 43 | 14 | 32.721 | | 5.165 | 8.186 |
| TB Chùa Tổng | 21 | - | 4 | 4 | 9.227 | | 3.123 | 2.419 |
| TB Nghi Xuyên | 344 | 4 | 61 | 19 | 117.895 | | 58.219 | 28.885 |
| **III. Hải Dương** | **389** | **9** | **52** | **88** | **97.166** | | **91.448** | **38.499** |
| TB Cổ Ngựa | 2 | - | 1 | - | 476 | | - | 1.106 |
| TB Cầu Dừa | 18 | - | - | - | 20.195 | | 29.370 | 1.591 |
| TB Đoàn Thượng | 369 | 9 | 51 | 88 | 76.495 | | 62.078 | 35.802 |
| **IV. Trường ĐHTL** | **688** | **-** | **542** | **92** | **565.911** | | **-** | **150.297** |
| **Tổng cộng** | **2.045** | **13** | **737** | **234** | **1.029.849** | **269.136** | | **269.310** |

Nguồn: HALCOM. Tư vấn độc lập giám sát TĐC. T3/ 2016.

#### Thực hiện kế hoạch giám sát và quản lý môi trường

1. Cán bộ của ADB đã thực hiện đánh giá sơ bộ về môi trường của toàn dự án trong giai đoạn thẩm định khoản vay (2009-2010) để xác định và sàng lọc các tác động môi trường có hại tiềm ẩn đối với môi trường xã hội và tự nhiên.[[25]](#footnote-25) Về hợp phần xây dựng trường ĐHTL, tóm tắt đánh giá sơ bộ về môi trường nói đến khu đại học đề xuất ban đầu ở huyện Chương Mỹ.
2. Quyết định của Chính phủ về việc chuyển địa điểm trường ĐHTL sang khu Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên không gây ra thay đổi lớn hoặc đáng kể nào về bản chất và quy mô của các công trình đề xuất và được ADB phê duyệt vào tháng 6 năm 2012. Vào tháng 2 năm 2013, ADB đã lập ra một kế hoạch quản lý môi trường để phản ánh tình trạng tại vị trí thi công mới. Địa điểm xây dựng ở khu Phố Hiến có dân cư thưa thớt và kế hoạch quản lý môi trường đã kết luận rằng có thể giảm nhẹ các tác động tiêu cực về mặt xã hội thông qua việc tham vấn cộng đồng và làm việc cùng các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương để giải quyết các vấn đề cũng như các xung đột xảy ra trong quá trình thi công.
3. Công tác thực hiện kế hoạch quản lý môi trường, một hành động tiên quyết cho cả cơ sở mới trường ĐHTL và các TDA trạm bơm thuộc BHH đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu thông qua sự hợp tác chặt chẽ giữa các PMU, tư vấn giám sát thi công, nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền ở địa phương và cộng đồng sở tại về giám sát và quản lý các tác động về môi trường. Bao gồm việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định và Luật về môi trường, xử lý rác thải lỏng đúng cách, xử lý các chất thải rắn một cách an toàn, đưa ra và thực hiện các biện pháp an toàn và các chương trình sức khỏe, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa các trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước, đường vào và kênh mương tưới tiêu, đường dây cấp điện và các dịch vụ cho cộng đồng hiện có.
4. Tuy nhiên, trong quá trình thi công vẫn còn xảy ra một số vấn đề. Trong đó có việc quản lý đất thải chưa hợp lý, thiếu phun nước để giảm thiểu bụi bẩn (đặc biệt bụi bẩn từ các công trình đang thi công và xe cộ qua lại gần đường quốc lộ và tỉnh lộ) và các nhà thầu cung cấp thiếu thiết bị bảo hộ cho công nhân. Ở một số trạm bơm, thiếu rào chắn bảo vệ ở khu vực liền kề nơi đào. Các thiếu xót này đã được thông báo đến nhà thầu giám sát thi công và các Nhà thầu xây dựng đã kịp thời khắc phục.
5. Công tác giám sát môi trường được thực hiện theo định kỳ do các tư vấn độc lập thực hiện. Sau các lần giám sát đều có báo cáo trực tiếp gửi cho CPMU và Chủ đầu tư.

#### Đào tạo và hội thảo

1. Dự án đầu tư đào tạo và nâng cao năng lực qua hai nguồn kinh phí: (i) nguồn kinh phí đào tạo theo điều khoản tham chiếu trong Hợp đồng tư vấn PMISC[[26]](#footnote-26), do tư vấn quốc tế và trong nước tổ chức thực hiện (ii) nguồn kinh phí đào tạo do CPMU trực tiếp quản lý (và được đấu thầu thông qua cơ sở tuyển chọn theo năng lực của tư vấn hoặc tuyển chọn tư vấn theo chi phí cố định).
2. Dự án đã thực hiện được 43 khóa đào tạo và hội thảo (nước ngoài có 5 lớp) về quản lý dự án, GIS, PIM, quản lý và vận hành các trạm bơm điện có công suất lớn, với tổng số hơn 2000 lượt người tham gia.Thành phần được đào tạo gồm các cán bộ cơ quan trung ương thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT (18%), các đơn vị trực tiếp quản lý và thực hiện dự án và đơn vị địa phương của các tỉnh trong vùng dự án (38%); nông dân chiếm 16%, và 28% là nữ giới. Nội dung và kết quả đáp ứng được mục đích đào tạo tăng cường năng lực cho các đơn vị về quản lý dự án, áp dụng công nghệ trong công tác quản lý – vận hành hệ thống,chia sẻ kinh nghiệm về các lĩnh vực quản lý, công nghệ...vv. Đặc biệt việc học hỏi rút kinh nghiệm thiết kế thi công các công trình thực tế là những bài học rất đáng giá đối với dự án..
3. Đào tạo về PIM, chuyển giao quản lý tưới và quản lý nước cho các cấp địa phương do dự án tài trợ và việc đào tạo đã có hiệu quả trong việc tăng thêm sự tham gia của nữ giới vào các hoạt động của dự án nói chung cũng như tham gia vào HTDN.
4. Thực hiện đào tạo nghề trong chương trình phục hồi sinh kế cho những người bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi công tác thu hồi đất, và chương trình đào tạo nghề được bổ sung thông qua việc tiếp cận với những người không thể tham gia để giúp họ liên hệ với các nhà tuyển dụng tiềm năng và các tổ chức kinh tế vi mô.

#### Điều tra cơ bản

1. Hợp đồng tư vấn điều tra cơ bản và đánh giá hiệu ích dự án do Trung tâm hỗ trợ Phát triển thực hiện từ tháng 1/2013 đến tháng 6/2016. Theo tiến độ thực hiện, báo cáo được cập nhật nửa năm một lần và báo cáo gần đây nhất được trình cho CPMU vào tháng 6 năm 2016. Nội dung chung của báo cáo có thể chấp nhận được, các thông số đo phù hợp với các thông số đưa ra trong khung giám sát và thiết kế. Tuy nhiên, các thông tin và số liệu để đánh giá hiệu quả và tác động của dự án còn đơn giản, chưa chi tiết.

#### Hệ thống thông tin địa lý

1. Chuyên gia GIS của PMISC đã thiết kế và thực hiện hệ thống thông tin địa lý để hỗ trợ hệ thống quản lý thực hiện dự án[[27]](#footnote-27). Hệ thống quản lý thực hiện dự án dựa trên cơ sở khung thiết kế và giám sát dự án là dữ liệu chủ chốt mà các CPMU, PMU và DARD sử dụng để giám sát và đánh giá hoạt động thực hiện và các tác động phát triển của dự án.
2. Chuyên gia GIS thực hiện các nghiên cứu trong khu vực dự án để đánh giá cơ sở dữ liệu hiện có, để xem xét tiềm năng về tích hợp phần mềm GIS với hệ thống SCADA lắp đặt trong vùng BHH, đánh giá trình độ hiểu biết kỹ thuật và kinh nghiệm của nhân viên vận hành (gồm kinh nghiệm trong việc thu thập thông tin tại hiện trường), và xác định dạng thức và nội dung phù hợp của cơ sở dữ liệu GIS.
3. Các bản đồ dữ liệu kỹ thuật số và các hình ảnh vệ tinh SPOT -5 được lấy từ Bộ Tài nguyên và Môi trường và dữ liệu được bổ sung thông qua các hình ảnh vệ tinh landsat -8 được tải về từ Cục Quản trị Không gian và Hàng không quốc gia và các nguồn dữ liệu khác từ bản đồ địa hình, bản đồ phân bố đất và sơ đồ hệ thống tưới tiêu do Bộ NN và PTNN cung cấp.
4. Chuyên gia GIS hiệu chỉnh lỗi ở dữ liệu nguồn (ví dụ: sự khác biệt về tọa độ và các điểm chưa tương thích khác), thiết lập một hệ thống có tên gọi đồng nhất và tạo ra một cơ sở dữ liệu cho toàn bộ vùng thuộc hệ thống BHH. Sau khi điều chỉnh các mảnh ghép bản đồ, hệ thống được điều chỉnh phù hợp với hệ thống tọa độ tiêu chuẩn của BHH (UTM WGs-84). Các đặc tính kỹ thuật của GIS gồm:

(i) chuyển đổi tất cả dữ liệu từ các định dạng khác nhau như Microstation (DGN), AutoCAD (DWG), MapInfo (TAB) và ESRI Shapefile (SHP) thành một định dạng dữ liệu chung;

(ii) hiệu chỉnh lỗi dữ liệu bằng phần mềm ArcGIS và MapInfo Professional 12.5;

(iii) chuyển đổi các hệ thống phép chiếu hình khác nhau sang phép chiếu hình Việt Nam-2000;

(iv) sát nhập tất cả các bản đồ dữ liệu với nhau để tạo ra một bản đồ liền mạch của toàn bộ khu vực;

(v) hiệu chỉnh các đường viền và mốc địa giới hành chính không tương thích; và

(vi) xếp chồng các lớp thông tin khác nhau để kiểm tra và hiệu chỉnh.

1. Bản đồ và dữ liệu hoàn chỉnh được lưu trữ trong hệ thống quản lý thông tin của BHH. Phần mềm đã được thử nghiệm để xác nhận hệ thống hoạt động phù hợp. Tất cả các cơ sở dữ liệu được tổng hợp trong bộ công cụ cài đặt và được giao cho CPO cùng các tài liệu hướng dẫn sử dụng và tài liệu đào tạo. Các cán bộ, nhân viên đã được đào tạo sử dụng kỹ thuật viễn thám và phần mềm GIS để tăng cường khai thác và quản lý các cơ sở hạ tầng thủy lợi.

#### Trang Web của dự án

1. PMISC hỗ trợ CPMU xây dựng trang Web của dự án kết nối với các trang web của Bộ NN và PTNN, ADB, AFD và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến dự án. Trang web có đầy đủ các tài liệu, báo cáo về dự án và được cập nhật thường xuyên để thuận tiện cho việc tra cứu. PMISC cũng hỗ trợ CPMU trong việc sử dụng bộ công cụ theo dõi thống nhất để lập các báo cáo quý, năm. Bộ công cụ này được kết nối với cơ sở dữ liệu của dự án nên các thay đổi sẽ được chuyển tải tự động vào trong cơ sở dữ liệu của dự án.

### Kế hoạch tài chính cho các hợp phần của dự án

1. Kế hoạch tài chính phê duyệt cho các hợp phần của dự án theo Quyết định số 1330 (chú thích 14) được trình bày trong Bảng 16 dưới đây.
2. Chi phí đầu tư thực tế cho các hợp phần tính đến ngày 31/10/2016 được trình bày trong Bảng 17 dưới đây.

**Bảng 16: Kế hoạch tài chính cho các HP của dự án theo Quyết định số 1330**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Bên tài trợ** | | | **Tổng cộng** | |
| **ADB** | **AFD** | **Chính phủ** |
| **HP 1:** Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL | 59,50 | - | 6,72 | 66,22 | Triệu $ |
| 1.239,27 | - | 139,96 | 1.379,23 | tỷ VND |
| **HP 2:** Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu hệ thống thủy lợi BHH | 38,70 | 27,69 | 17,90 | 84,29 | Triệu $ |
| 806,04 | 576,73 | 372,82 | 1.755,59 | tỷ VND |
| **HP 3:** Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH | 1,80 | 2,31 | 0,61 | 4,72 | Triệu $ |
| 37,49 | 48,11 | 12,71 | 98,31 | tỷ VND |
| **Tổng** | **100.000** | **30.000** | **25,23** | **155,23** | Triệu $ |
|  | **2.082,80** | **624,84** | **525,49** | **3.233,13** | tỷ VND |
| **Tỷ lệ nguồn vốn (%)** | **64,4** | **19,3** | **16,3** | **100** |  |

Ghi chú: (1) Tỷ giá quy đổi trong Dự án đầu tư của Bộ NN và PTNN là $1,00 = 20.828 VND và €1,00 = $1,50.

(2) Nguồn vốn do tỉnh Hưng Yên chi trả cho công tác giải phóng mặt bằng không bao gồm trong Bảng 17

**Bảng 17: Chi phí thực tế cho các Hợp phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Nguồn vốn** | | | **Tổng cộng** | |
| **ADB** | **AFD** | **Chính phủ** |
| **HP 1:** Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL | 31,56 |  | 4,97 | 36,52 | Triệu $ |
| 680,80 |  | 107,18 | 787,98 | Tỷ VNĐ |
| **HP 2:** Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu cho hệ thống thủy lợi BHH | 38,49 | 19,84 | 14,55 | 72,88 | Triệu $ |
| 830,40 | 428,11 | 313,81 | 1.572,32 | Tỷ VNĐ |
| **HP 3:** Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH | 0,92 | - | 0,17 | 1,10 | Triệu $ |
| 19,94 | - | 3,75 | 23,69 | Tỷ VNĐ |
| **Tổng cộng** | 70,97 | 19,84 | 19,69 | 110,50 | Triệu $ |
|  | **1.531,13** | **428,11** | **424,75** | **2.383,99** | Tỷ VNĐ |
| **Tỷ lệ nguồn vốn (%)** | **64,2** | **18,0** | **17,8** | **100,0** |  |

Ghi chú: (1) Tỷ giá quy đổi là $1.00 = 21,575 VNĐ

(2) Nguồn vốn do tỉnh Hưng Yên chi trả cho công tác giải phóng mặt bằng chưa bao gồm trong Bảng 17

### Giải ngân

1. Giải ngân vốn ADB do CPO thực hiện. Giải ngân vốn AFD do Bộ Tài chính thực hiện. Tổng hợp kết quả giải ngân vốn vay ADB theo năm thực hiện dự án được trình bày ở Biểu đồ 3. Tổng hợp kết quả giải ngân thuộc vốn vay AFD theo năm thực hiện dự án được trình bày ở Biểu đồ 4 dưới đây. Chi tiết được trình bày trong Phụ lục 4.

**Biểu đồ 3: Hợp đồng và giải ngân thuộc vốn vay ADB**

**(tại thời điểm ngày 31/10/2016)**

Ghi chú: Giá trị trao hợp đồng và giải ngân được lấy từ ADB

1. Giải ngân vốn ADB thấp nhất vào năm 2012 do tư vấn trong nước bắt đầu lập Thiết kế kỹ thuật. Các hợp đồng xây lắp được trao chủ yếu vào năm 2013 và 2014. Giải ngân vốn tăng nhanh sau năm 2012 và cao nhất vào năm 2015. Các hợp đồng xây lắp cho các TDA của HP 2 chủ yếu kết thúc vào năm 2015-2016.

**Biểu đồ 4: Hợp đồng và giải ngân thuộc vốn vay AFD**

**(tại thời điểm ngày 31/10/2016)**

Ghi chú: Giá trị trao hợp đồng được lấy từ CPO

Giá trị giải ngân lấy từ AFD

1. Dự toán vốn dư ADB, AFD và Chính phủ tài trợ ban đầu cho dự án được trình bày trong Bảng 18 (bằng đồng đô la cho khoản vay của ADB), gồm giá trị các khoản vay, thanh toán lũy kế đến thời điểm ngày 31/10/2016 và khoản thanh toán còn lại cho các hợp đồng đã trao.

**Bảng 18: Ước tính vốn dư của dự án**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mô tả** | **Nguồn vốn** | | |
| **ADB**  **(triệu $)** | **AFD**  **(triệu €)** | **Chính phủ**  **(triệu VNĐ)** |
| Kế hoạch tài chính cho dự án theo Hiệp định vay | 100,00 | 20,00 | 525.485 |
| Giá trị của khoản vay trong Hiệp định vay tại thời điểm hiện tại | 93,42 | 20,00 | 525.485 |
| Thanh toán lũy kế đến thời điểm ngày 31/10/2016 | 70,96 | 16,78 | 424.754 |
| Khoản thanh toán còn lại cho các hợp đồng đã trao | 19,38 | 3,87 | 91.597 |
| **Dự toán vốn dư** | **3,07** | **(0,65)** | **9.134** |

### Kế hoạch thực hiện dự án

1. Các mục tiêu thực hiện và thời gian hoàn thành dự kiến được nêu rõ trong khung thiết kế và giám sát (Phụ lục 1 của RRP). Tiến độ thực hiện dự án chi tiết được trình bày trong Phụ lục 6 của RRP.
2. Quyết định của Chính phủ về việc chuyển địa điểm xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL từ huyện Chương Mỹ, Hà Nội sang khu Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên đã làm Chính phủ chậm trễ trong việc phê duyệt dự án đầu tư cho TDA và kế hoạch đầu tư cho các hoạt động của dự án (chú thích 14). Việc thay đổi địa điểm xây dựng trường ĐHTL dẫn đến việc ADB phải chuẩn bị một kế hoạch quản lý môi trường mới và đến tháng 2 năm 2013, kế hoạch này mới được hoàn thành, chậm hơn 2 năm so với ban đầu.
3. Công tác thu hồi đất và tái định cư tại địa điểm xây dựng mới của trường ĐHTL không phải là nguyên nhân gây chậm chễ tiến độ thực hiện dự án.
4. Việc trao hợp đồng cho các hạng mục thuộc HP 2 được thực hiện tốt và hiệu quả dù công tác phê duyệt dự án đầu tư cho TDA ban đầu còn nhiều chậm trễ. Nhìn chung, công tác xây dựng/nâng cấp các trạm bơm và lắp đặt thiết bị cho 10 trạm bơm theo đúng tiến độ thực hiện của Chủ đầu tư phê duyệt.
5. HP 3 về tăng cường năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thuỷ lợi trong hệ thống BHH, trừ hệ thống SCADA là đạt tiến độ yêu cầu của dự án, nguyên nhân cơ bản là do chậm trễ trong việc huy động tư vấn trong nước và quốc tế. Thông tin sẽ được cập nhật sau khi các hoạt động do AFD tài trợ được hoàn thành.

### Đấu thầu thiết bị và dịch vụ

1. Tất cả các công tác đấu thầu tuyển chọn tư vấn, xây lắp, và thiết bị sử dụng vốn ADB được thực hiện theo các Hướng dẫn Sử dụng tư vấn đối với ADB cho các bên vay vốn (2007, được sửa đổi theo thời gian) và Hướng dẫn mua sắm của ADB (2007, được sửa đổi theo thời gian). Đấu thầu xây lắp, mua sắm sử dụng vốn AFD tuân thủ theo hướng dẫn đấu thầu xây lắp và mua sắm của AFD. Ngoài các hướng dẫn của ADB và AFD, công tác đấu thầu còn phải tuân thủ Luật đấu thầu và Hướng dẫn đấu thầu của Việt Nam.
2. CPO/CPMU chuẩn bị hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu cho 48 gói thầu, trong đó có 01 gói thầu EPC, 15 gói thầu xây dựng (05 ICB và 10 NCB), 13 gói thầu thiết bị (12 ICB và 01 NCB), và 19 gói thầu tư vấn27.
3. Tư vấn quốc tế hỗ trợ thực hiện Dự án (PMISC) đã được CPO tuyển chọn theo hình thức QCBS. CPO ký hợp đồng với Liên danh INROS LACKNER AG, VIWASE và SCC vào ngày 20/12/2011. Vai trò của PMISC là hỗ trợ CPO quản lý, thực hiện Dự án, tăng cường năng lực thực hiện dự án về đấu thầu, quản lý tưới (gồm PIM và IMT), giám sát thi công, giám sát tiến độ dự án, các mục tiêu đạt được về chính sách an toàn của ADB - đặc biệt liên quan đến tái định cư, môi trường, bình đẳng giới.[[28]](#footnote-28)
4. Tư vấn trong nước được CPO và PMU tuyển chọn để làm công tác chuẩn bị kỹ thuật, điều tra cơ bản, giám sát kế hoạch tái định cư, giám sát môi trường, giám sát thi công và thực hiện các nội dung an toàn khác đối với dự án và TDA theo Hướng dẫn của ADB, AFD và Chính phủ Việt Nam.

### Thực hiện của tư vấn, nhà thầu và nhà cung cấp

1. PMISC hỗ trợ CPO/CPMU đáng kể trong việc thực hiện tất cả các lĩnh vực của dự án từ ngày 3/1/2012 đến ngày 30/11/2016. Các dịch vụ tư vấn của PMISC cung cấp cho Dự án hoàn thành theo đúng Hợp đồng.
2. Chất lượng của tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế thi công trong giai đoạn đầu không đáp ứng nhưng đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn thực hiện Dự án thông qua sự giám sát và hướng dẫn chặt chẽ của PMISC và CPO. Phần lớn các đơn vị tư vấn, công ty và tổ chức đều đủ năng lực tuân thủ các hướng dẫn, tiêu chuẩn thiết kế của Chính phủ Việt Nam cũng như các yêu cầu trong chính sách an toàn của ADB. Các tư vấn giám sát (thi công, môi trường, xã hội/giới) đã thực hiện tốt công việc của mình.
3. Nhìn chung, các hạng mục xây dựng do các nhà thầu xây lắp chính thực hiện đều đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước. Việc thực hiện hợp đồng của các nhà cung cấp trong nước và quốc tế nhìn chung là tốt. Không có vấn đề gì lớn xảy ra trong quá trình chạy thử và bàn giao thiết bị.

### Thực hiện của bên vay và cơ quan chủ quản

1. Nhìn chung, Bộ NN và PTNT, CPO đã có nhiều kinh nghiệm trong công tác tổ chức thực hiện các dự án ODA tài trợ mà phần lớn nguồn vốn đầu tư cho các hợp phần của hệ thống tưới và quản lý nước. CPO đã bố trí nhân sự có kinh nghiệm quản lý dự án cho CPMU. Nhân sự cho các vị trí quan trọng trong BLQDA các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Công ty BHH, về cơ bản, hầu hết đều có kinh nghiệm và chuyên môn về các hoạt động thực hiện của dự án.
2. Sau quá trình khởi đầu chậm trễ, CPMU thuộc CPO đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và thiết lập mạng lưới thông tin quản lý và thực hiện dự án có hiệu quả với PMU các tỉnh. Tóm lại, việc thực hiện của cơ quan quản lý, thực hiện Dự án được đánh giá là đạt yêu cầu.

### Các điều kiện và cam kết trong Hiệp định vay

1. Nhìn chung, Chính phủ và Bộ NN và PTNN đáp ứng các điều kiện và cam kết trong Hiệp định vay như miêu tả trong Phụ lục 1: Tình trạng đáp ứng các điều kiện và cam kết của Khoản vay. Hầu hết các yêu cầu về vốn đối ứng của Chính phủ đều được cấp đủ và kịp thời nhưng đôi khi thực hiện chậm hơn yêu cầu do gặp phải khó khăn về huy động vốn đối ứng ở một số tỉnh.

### Thực hiện của ADB và AFD

1. Công tác thực hiện của ADB được đánh giá là rất tốt. Văn phòng thường trú của ADB tại Việt Nam đã hỗ trợ Dự án rất hiệu quả (theo ủy quyền cho Văn phòng thường trú của ABD ở Việt Nam về quản lý khoản vay vào tháng 2/2012). Cán bộ ADB đã đưa ra những lưu ý rất kịp thời, đầy đủ và hiệu quả. Những yêu cầu trình lên xin ý kiến và chỉ đạo của ADB được giải quyết nhanh chóng. Công tác kiểm tra giám sát Dự án được thực hiện 6 tháng một lần để đảm bảo Dự án thực hiện đúng các mục tiêu đã đề ra và tuân thủ các điều khoản và điều kiện của khoản vay.
2. AFD hợp tác chặt chẽ cùng Bộ NN và PTNN chuẩn bị dự án và tham gia vào suốt quá trình thực hiện dự án. Công tác xây dựng và cải tạo, nâng cấp các trạm bơm thuộc HP 2 do AFD tài trợ đã được hoàn thành và quản lý một cách thỏa đáng. Một số dịch vụ tư vấn về tăng cường năng lực quản lý tưới, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng tưới tiêu trong khu vực thí điểm và tăng cường năng lực về PIM/IMT do AFD tài trợ vẫn đang được tiến hành.[[29]](#footnote-29)
3. AFD và ADB đã tham gia vào các đoàn kiểm tra giám sát và hợp tác chặt chẽ cùng CPO/CPMU giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện dựa trên các kiến nghị trong Biên bản ghi nhớ.

# CÁC HOẠT ĐỘNG BAN ĐẦU

## Sự phù hợp

### Xây dựng cơ sở mới trường Đại học thủy lợi

1. Trường ĐHTL được thành lập vào năm 1959 để đáp ứng yêu cầu cán bộ, kỹ sư thủy lợi phục vụ công cuộc phục hồi kinh tế và xây dựng đất nước. ĐHTL là trường duy nhất ở Việt Nam đào tạo kỹ sư thủy lợi có đầy đủ các ngành, các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong hơn 50 năm hoạt động, ĐHTL đã đào tạo hơn 18.000 kỹ sư về các lĩnh vực liên quan tới thủy lợi. Cơ sở hiện tại của Trường được xây dựng để phục vụ 3.000 sinh viên. Hiện tại do nhu cầu phát triển, trường đã tuyển sinh gần 10.000 sinh viên. Hơn nữa, kế hoạch tuyển sinh đến năm 2020 là 13.400 sinh viên. Tuy nhiên, trường không thể đạt được mục tiêu này nếu như cơ sở vật chất của trường không được nâng cấp để tăng cường năng lực đào tạo của Trường.
2. Dự án đã đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL (giai đoạn 1) tại Khu đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên. TDA ĐHTL đã hoàn thành một quần thể các công trình chức năng hài hòa như cơ sở đào tạo đủ phục vụ 13.400 sinh viên và ký túc xá cho khoảng 50% sinh viên. Cơ sở đào tạo tiêu chuẩn cao phục vụ cho 7 khoa chuyên ngành đào tạo kỹ sư và chuyên gia thủy lợi.
3. TDA xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho ngành NN và PTNT và các ngành kinh tế khác có liên quan đến thủy lợi. Mục tiêu này phù hợp với các mục tiêu của Kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp hiện có[[30]](#footnote-30) của Chính Phủ, trong đó nhấn mạnh việc cải thiện nước tưới để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của thủy lợi trên một nền tảng môi trường bền vững.

### Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới, tiêu cho hệ thống thủy lợi BHH

1. Hệ thống thủy lợi BHH được xây dựng năm 1958, là hệ thống thủy lợi lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam. Hệ thống thuỷ lợi Bắc Hưng Hải đã góp phần quan trọng ổn định và phát triển nông nghiệp trong toàn vùng. Tuy nhiên, những thay đổi lớn trong gần 50 năm đã làm cho hệ thống bị xuống cấp trầm trọng và làm giảm hiệu suất của hệ thống, diện tích thực tưới chỉ bằng 75% diện tích thiết kế ban đầu.
2. Dự án đã đầu tư cải tạo và nâng cấp 10 trạm bơm điện, trong đó đã có 5 trạm bơm tiêu đưa vào vận hành góp phần tiêu úng. Dự án cũng đã tăng cường năng lực quản lý cho các IMC và thành lập/củng cố các WUO để nâng cao hiệu quả sử dụng nước và góp phần tăng năng suất sản xuất nông nghiệp, theo đó gia tăng thu nhập cho những bên liên quan.
3. Dự án phù hợp với chiến lược và chương trình quốc gia về ngành nông nghiệp, nước và tài nguyên thiên nhiên.

### Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH

1. Dự án đã góp phần cải thiện công tác quản lý các hệ thống thủy lợi và thúc đẩy người sử dụng nước tham gia công tác quản lý hệ thống tưới tiêu thông qua các hoạt động sau:

(i) thực hiện PIM và IMT trong khu vực thí điểm Gia Bình (rộng 4.090 ha đất canh tác của 14 xã) để tăng hiệu quả và năng suất quản lý nước.

(ii) nâng cao năng lực của các HTXNN, Công ty thủy nông Gia Bình và Nam Dương.

(iii) hỗ trợ cán bộ, nhân viên UBNN xã, Vụ PTNN và NN Gia Bình, HTXNN lựa chọn và thực hiện những cải tạo do quỹ phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đầu tư một cách hợp lý.

(iv) Xây dựng hệ thống SCADA giai đoạn 1 để cải thiện thông tin quản lý trong hệ thống BHH.

## Sự phù hợp kết quả thực hiện với mục tiêu dự án

### Xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL

1. Cơ sở mới của trường ĐHTL tại Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên đáp ứng tất cả các yêu cầu đặt ra về kỹ thuật, mỹ thuật, xã hội và đào tạo trong các tài liệu dự án liên quan đến khoản vay. Địa điểm của cơ sở này phù hợp với kế hoạch của chính phủ về việc chuyển một số trường đại học về khu đại học phố Hiến tỉnh Hưng Yên nhằm giảm áp lực cho Hà Nội cũng như góp phần phát triển các khu vực lân cận tại khu Phố Hiến. Giai đoạn 2 của việc xây dựng phát triển cơ sở này sẽ được thực hiện vào năm 2020 bằng nguồn vốn chính phủ.

### Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu BHH

1. Dự án hoàn thành xây dựng 8 trạm bơm và cải tạo, nâng cấp 2 trạm bơm theo đúng các tài liệu thiết kế dự án. Dựa trên công tác giám sát và đánh giá các công trình hoàn thành, để đánh giá diện tích tưới tiêu và hiệu suất của trạm bơm cần có thời gian vận hành từ 2 đến 3 năm. Trong thời gian đó, các công ty thủy nông/ xí nghiệp thủy nông và người sử dụng nước sẽ kiểm tra các điều kiện hoạt động của các trạm bơm và lập các hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng để tăng hiệu quả tối đa của hệ thống tưới tiêu.

### Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống BHH

1. Tất cả các hoạt động thuộc HP này (đặc biệt những hoạt động thực hiện bởi tư vấn do AFD tài trợ) vẫn đang trong quá trình thực hiện. Hệ thống SCADA với nguồn thiết bị sản xuất trong nước đã được lắp đặt, nhưng xét về quy mô hoạt động quản lý nước trong hệ thống BHH, có thể nói hệ thống SCADA chưa đáp ứng mong muốn ban đầu của dự án. PMU BHH sẽ chịu trách nhiệm thử nghiệm tính chính xác, độ tin cậy và khả năng truyền dẫn dữ liệu trong vòng 3 năm để triển khai kế hoạch đầu tư cho các giai đoạn tiếp theo.

## Hiệu quả đạt được của dự án

1. Tác động của dự án được nêu rõ trong RRP là tăng sản lượng sản xuất nông nghiệp trong vùng BHH và các mục tiêu thực hiện đề ra là: (i) sản lượng lúa tăng từ 6,0 tấn/ha trong năm 2009 lên 6.7 tấn/ha trong năm 2020 và (ii) mật độ canh tác tăng từ 2,09 vụ/năm vào năm 2009 lên 2,24 vụ/năm vào năm 2020. Dự án đã hầu như đáp ứng các mục tiêu đề ra. Hiện tại, khu vực BHH đạt sản lượng lúa là 6,35 tấn/ha và mật độ canh tác là 2,22 vụ/năm (số liệu năm 2015).
2. Mục tiêu về hiệu quả mong đợi cũng liên quan đến các dịch vụ cấp nước cho nông dân trong vùng hệ thống tưới tiêu BHH. Dự án nhằm mục địch cải thiện các dịch vụ cấp nước với hệ số trung bình từ 1.6 vào năm 2009 lên 2.5 vào năm 2016 (theo mức thang đánh giá từ 0 đến 4). Theo mức đánh giá này, khu vực BHH đạt hệ số…. cho các dịch vụ cấp nước.

### HP 1: Xây dựng cơ sở đào tạo mới trường ĐHTL

1. Kết quả mong đợi cho HP 1 được nêu rõ trong khung thiết kế và giám sát của Báo cáo thẩm định là “tăng cường năng lực nguồn nhân lực quản lý nước bền vững”, với các mục tiêu tóm tắt như sau: (i) kế hoạch tuyển sinh cử nhân hàng năm tại trường ĐHTL tăng từ 2,478 trong năm 2009 lên thành 4,108 vào năm 2016; và (ii) kế hoạch tuyển sinh các thạc sỹ hàng năm tại trường ĐHTL tăng từ 220 năm 2009 lên thành 840 vào năm 2016. Mức tăng trong kế hoạch tuyển sinh tại trường ĐHTL trong năm 2011-2016 được trình bày trong bảng 19 dưới đây:

**Bảng 19: Kế hoạch tuyển sinh tại trường ĐHTL**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cử nhân** | | **Thạc sỹ** | |
|  | **Số lượng tuyển sinh** | **Mức tănga** | **Số lượng tuyển sinh** | **Mức tănga** |
| 2011 | 2.667 | 8% | 421 | 91% |
| 2012 | 2.736 | 10% | 675 | 207% |
| 2013 | 2.985 | 20% | 436 | 98% |
| 2014 | 3.650 | 47% | 432 | 96% |
| 2015 | 3.779 | 53% | 617 | 180% |
| 2016 | 3.760 | 24% | 623 | 183% |

a Mức tăng đề cập đến tỷ lệ tăng so với số lượng tuyển sinh trong năm 2009.

1. Tỷ lệ tăng mong đợi trong năm 2016 dựa trên các mục tiêu thiết kế trong khung thiết kế và giám sát là 66% đối với kế hoạch tuyển sinh Cử nhân và 282% đối với kế hoạch tuyển sinh Thạc sĩ. Kế hoạch tuyển sinh không đạt được các mục tiêu thiết kế vì cơ sở trường ĐHTL vẫn chưa hoàn thiện và đưa vào hoạt động. Mức giảm tạm thời trong kế hoạch tuyển sinh sẽ không xảy ra nữa khi cơ sở trường ĐHTL đi vào hoạt động.

### HP 2: Xây dựng và cải tạo hệ thống tưới tiêu BHH

1. Kết quả mong đợi cho HP 2 được nêu rõ trong khung thiết kế và giám sát của Báo cáo và kiến nghị của Chủ tịch là “nâng cấp cơ sở hạ tầng tưới tiêu trong hệ thống thủy nông BHH”, với các mục tiêu tóm tắt như sau: (i) lưu lượng tưới cho 11.200 ha sẽ tăng từ 12 m3/s trong năm 2009 lên 25,2 m3/s vào năm 2016; và (ii) lưu lượng tưới và tiêu cho 49.000 ha sẽ tăng từ 76 m3/s trong năm 2009 tên 211,2 m3/s vào năm 2016.
2. Việc lắp đặt và chạy nghiệm thu 5 tổ máy bơm mới tại trạm bơm Phú Mỹ đã làm tăng công suất tưới cho 11.200 ha từ 12,0 m3/s trong năm 2009 lên 25,2 m3/s vào năm 2016. Công suất bổ sung này tương đương 47.500 m3/h (tức là 13,2 m3/s). Công suất tiêu của 7 trạm bơm xây dựng mới và 2 trạm bơm sửa chữa, nâng cấp tăng lên thành 82.000 m3/h (tức là 229 m3/s).
3. Các hoạt động và mốc thời gian tương ứng bao gồm (i) nâng cấp 2 trạm bơm và (ii) xây dựng 8 trạm bơm vào năm 2016. Các mục tiêu này vẫn theo đúng tiến độ hoàn thành vào ngày 31/12/2016.

### HP 3: Nâng cao năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống thủy lợi BHH

1. Kết quả mong đợi cho HP 3 đã được nêu rõ trong khung thiết kế và giám sát trong RRP là: nâng cao năng lực thể chế của các đơn vị cung cấp dịch vụ thủy lợi trong hệ thống tưới tiêu BHH”, cùng các mục tiêu tương ứng như sau:

(i) Khu thí điểm thuộc BHH:

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện có sự tham gia của công đồng một cách hiệu quả được thiết lập vào năm 2012;

- Thực hiện các thỏa thuận ký kết giữa bên hưởng lợi và Hiệp hội dùng nước vào năm 2012.

- Cơ sở hạ tầng theo quy định cung cấp với thiết kế Hiệp hội dùng nước phê chuẩn vào năm 2014;

- Củng cố các hiệp hội dùng nước và đạt được các mục tiêu theo mùa và/hoặc năm vào năm 2014; và

- Tăng số lượng phụ nữ tham gia vào các Hiệp hội dùng nước lên thành 50% thành viên vào năm 2014.

(ii) Các vùng dự án BHH:

- Chuẩn bị các hướng dẫn về Vận hành và bảo dưỡng và các kế hoạch Vận hành, bảo dưỡng hàng năm trước khi chạy nghiệm thu cơ sở hạ tầng và thực hiện sau khi hoàn thành vào năm 2016.

- Phân bổ và/hoặc tạo ra đủ nguồn vốn để thực hiện công tác vận hành và bảo dưỡng theo quy định tại thời điểm hoàn thành cơ sở hạ tầng vào năm 2016.

- Tăng cường năng lực của 3 Công ty thủy nông và 24 Xí nghiệp thủy nông vào năm 2016.

1. Các hoạt động cho HP 3 sẽ hoàn thành vào năm 2017. Do vây, không thể mô tả các kết quả đầu ra của HP này.

### Hiệu quả kinh tế

1. Sử dụng phương pháp tiếp cận được mô tả tại thời điểm thẩm định để tính toán lại hiệu quả kinh tế cho các TDA (như phản ánh trong Phụ lục 12 của RRP). Hệ số kinh tế nội hoàn của dự án là 16%. Giá trị hiện tại kinh tế dòng (ENPV) là 10,1 triệu USD và chỉ số lợi ích chi phí kinh tế (BCR) là 1,2.
2. Theo yêu cầu, nếu hệ số EIRR >12%, ENPV >0 và EBCR >1, thì hiệu quả đầu tư của dự án là có thể chấp nhận được (chi tiết xem Phụ lục 4).
3. Tác động của dự án là làm tăng sản lượng lúa trong vùng BHH từ 6 tấn/ha trong năm 2009 lên 6,7 tấn/ha trong năm 2020. Các kết quả từ năm 2010 đến 2016 được trình bày trong Bảng 20.

**Bảng 20: Năng xuất lúa vùng Bắc Hưng Hải**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Sản lượng lúa**  (tấn/ha) |
| 2010 | 6,05 |
| 2011 | 6,32 |
| 2012 | 6,28 |
| 2013 | 5,98 |
| 2014 | 6,35 |
| 2015 | 6,14 |
| 2016 | 6,56 |

Nguồn: Báo cáo BME ngày 17/11/2016.

## Đánh giá sơ bộ về tính bền vững của dự án

1. Việt Nam có rất nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển thủy lợi, đặc biệt cho cây lúa và có khả năng ứng phó cao trong những điều kiện bất lợi như lũ lụt xảy ra hàng năm và ngập úng trong các khu vực trồng lúa- đặc biệt ở lưu vực sông Hồng. Dự án đã trực tiếp góp phần tăng cường năng lực ứng phó với với những điều kiện bất lợi này đảm bảo an toàn trong quản lý vận hành,cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, chủ động tưới, tiêu phục vụ sản xuất và sinh hoạt thông qua các hoạt động nâng cấp và thay thế các trạm bơm và thiết bị xuống cấp..
2. Dự án đã tăng cường năng lực quản lư của các Công ty/xí nghiệp thủy nông chịu trách nhiệm vận hành các trạm bơm này và cơ sở vật chất thủy lợi liên quan. Dự án cũng củng cố vai trò của các WUG thông qua việc tăng cường năng lực để họ có thể tham gia đầy đủ vào quá trình vận hành và ra quyết định liên quan đến quản lý tưới. Dự án nhấn mạnh về khuyến khích nữ giới tham gia vào các hoạt động thực hiện và O&M của dự án.
3. Dự án đã đầu tư nâng cấp và xây dựng mới cho hợp phần các công trình hạ tầng phục vụ tưới tiêu BHH và đã đáp ứng (hoặc đang trên đà đáp ứng) tưới cho 5.600 ha và tiêu cho 34.219 ha với hệ số tiêu trung bình 6,2 l/s/ha (tần suất mưa tiêu 10%). Trong năm 2015, dự án đã tiêu úng cho 13.000 ha (38% diện tích yêu cầu). [[31]](#footnote-31)
4. Chất lượng của các công trình cơ sở hạ tầng được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới có chất lượng ở mức chấp nhận được, do đó có tính bền vững khá cao. Chất lượng của các thiết bị cơ điện lắp đặt ở 10 trạm bơm đạt yêu cầu chỉ định.
5. Loại hình doanh nghiệp của Các công ty thủy nông ở các tỉnh trong Dự án đã được chuyển đổi sang công ty TNHH MTV theo chính sách của Chính phủ về cải cách các xí nghiệp nhà nước. Việc này giúp các Công ty thủy nông hoạt động theo hướng dịch vụ và tạo cơ sở áp dụng các hình thức dịch vụ thương mại khác mang lại hiệu quả và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi như: khoán, do đó giảm gánh nặng ngân sách cấp bù thủy lợi phí cho Nhà nước.
6. Hàng năm các Công ty thủy nông trong Dự án đều phải lập kế hoạch kinh doanh để UBND tỉnh xem xét và phê duyệt. Việc đảm bảo ngân sách cho công tác O&M ở các TDA góp phần đảm bảo hoạt động ổn định và lâu dài của cơ sở hạ tầng được dự án đầu tư.
7. Các nghiên cứu mà chuyên gia PIM của PMISC đã thực hiện đối với vùng dự án trong hệ thống BHH vào tháng 3 năm 2016 chỉ ra rằng 97 HTXNN kết hợp với các WUA đảm bảo công tác O&M cho cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng và dịch vụ tưới. Các hợp tác xã nông nghiệp đều có trụ sở giao dịch, trang thiết bị phục vụ cho công tác O&M. Các HTXNN có nguồn thu từ thủy lợi phí nội đồng và phần lớn các Hợp tác xã đều tự cân đối được tài chính. Đây là cơ sở góp phần phát triển bền vững cho cơ sở hạ tầng dự án đầu tư.
8. Kết quả đầu ra của công tác tăng cường năng lực thuộc lĩnh vực PIM là người dân hưởng lợi đã gắn kết hơn trong hoạt động quản lý thủy nông và dần dần tiến tới làm chủ các hệ thống thủy lợi nội đồng. Người dân hưởng lợi hiểu được giá trị của công tác O&M và sẵn sàng đóng thủy lợi phí.
9. Tóm lại, dự án được đánh giá là bền vững về quản lý ở các cấp từ Công ty thủy nông đến các HTXNN và các WUG.

## Các tác động đến môi trường, văn hóa xã hội và các tác động khác

1. Dự án đã có các tác động tích cực đến môi trường và xã hội. Việc cải thiện quản lý tiêu đã làm giảm nhẹ rủi ro về úng lụt cho hầu hết các khu vực dịch vụ trong vùng BHH, qua đó cải thiện đời sống và tăng thu nhập cho các hộ sản xuất nông nghiệp. Các Công ty thủy nông quản lý tưới tiêu nhanh chóng tiếp thu kinh nghiệm hiện đại về quản lý nước và điều này được phản ánh qua dịch vụ thủy lợi và cấp nước cho các nhu cầu về công nghiệp và đô thị.
2. Các khía cạnh tăng cường năng lực của dự án bao gồm: (i) tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các giai đoạn thực hiện dự án; (ii) nâng cao vai trò của nữ giới trong công tác quản lý nước, lập hoạch và phân phối các dịch vụ thủy nông cũng như tăng cường vai trò tham gia quản lý của nữ giới ở trong các tổ chức thuộc hệ thống BHH; và (iv) nâng cao hiệu quả thực hiện của các WUG trong quá trình ra quyết định liên quan đến phân phối dịch vụ tưới tiêu để cải thiện tính bền vững của cơ sở hạ tầng tưới tiêu thuộc sự quản lý của các tổ chức này.
3. Việc xây dựng cơ sở mới của trường ĐHTL sẽ có tác dụng tích cực lên hệ thống đào tạo các kỹ sư , các chuyên gia thủy lợi nói riêng. Bên cạnh đó, sự có mặt của các sinh viên và giảng viên sẽ tạo công ăn việc làm mới cũng như các cơ hội tạo thu nhập cho người dân nơi xây dựng cơ sở mới của trường. Những người sống ở các làng xung quanh cơ sở mới ĐHTL sẽ được ưu tiên làm việc trong cơ sở mới. Những người khác sẽ được hưởng lợi gián tiếp từ các cơ hội tạo thu nhập mà trường ĐHTL tạo ra trong khu vực này và cũng sẽ được hưởng lợi từ các cơ hội đào tạo giành cho con em họ
4. Dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của CPO/CPMU, các PMU đã tuân thủ chặt chẽ kế hoạch quản lý môi trường, tất cả các TDA đều đáp ứng các yêu cầu đề ra về môi trường. Dự án không mang lại tác động tiêu cực đáng kể nào về môi trường và toàn bộ các biện pháp giảm thiểu bụi bẩn, tiếng ồn hay ô nhiễm trong quá trình xây dựng đều được tuân thủ đúng.
5. Trong quá trình thực hiện, dự án tuân thủ theo các chính sách an toàn của ADB và Chính phủ. PMU trường ĐHTL và các PMU ở tỉnh đã tổ chức các buổi tham vấn cộng đồng, tiến hành đo dạc kiểm đếm chi tiết, phổ biến thông tin và các kế hoạch đền bù tái định cư cập nhật cho các cá nhân bị ảnh hưởng khi cần thiết dựa trên thiết kế kỹ thuật và ý kiến đóng góp của ADB.
6. Dự án làm ảnh hưởng tổng cộng đến hơn 2.000 hộ dân, trong đó có 234 hộ dễ bị tổn thương, 13 hộ phải di dời và 737 hộ bị mất 10% diện tích đất nông nghiệp. Dự án đã hoàn thành công tác chi trả đền bù, hỗ trợ tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng và thực hiện chương trình phục hồi sinh kế cho 455 hộ dân (của TDA trường ĐHTL). Tổng giá trị bồi thường do địa phương chi trả là khoảng 269 tỷ đồng (tương đương $12,350,586 tại thời điểm tháng 3 năm 2016).
7. Ở một số trường hợp, cá nhân bị ảnh hưởng không hài lòng, thì thắc mắc hay khiếu nại của họ chủ yếu liên quan đến mức độ chính xác về số liệu kiểm đếm chi tiết, những thắc mắc này sau đó đã được các tổ kiếm đếm chỉnh sửa phù hợp với ý kiến của người dân. Tất cả các thắc mắc, khiếu nại của người dân đều được giải quyết kịp thời và không còn tồn tại bất kỳ thắc mắc, khiếu nại nào. Hầu hết người dân nhận được khoản thanh toán đền bù và hỗ trợ phục hồi sinh kế đều rất hài lòng. Đến hết 30/6/2016, Bộ NN và PTNT, ADB không nhận được bất kỳ khiếu nại, khiếu tố liên quan đến bồi thường và tái định cư.
8. Kết quả điều tra cho thấy trong Dự án không có sự phân biệt nào trong việc hưởng lợi từ Dự án giữa các hộ có chủ hộ là phụ nữ và hộ có chủ hộ là nam giới. Ở các xã dự án, các hộ phụ nữ đơn thân thường xuyên nhận được sự chia sẻ của cộng đồng trong việc cung cấp nước tưới (đặc biệt trong trường hợp nguồn cung cấp nước tưới bị hạn chế) hoặc tìm kiếm việc làm tại chỗ. Các gia đình nghèo hoặc các hoàn cảnh khó khăn được ưu tiên tạo việc làm tại địa phương, vì vậy Dự án đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao mức sống của họ.[[32]](#footnote-32)

# ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ VÀ KIẾN NGHỊ

## Đánh giá tổng thể

1. Thời gian thực hiện dự án theo đúng Hiệp định vay và dự án đã đạt được các mục tiêu theo đúng thiết kế đề ra trong RRP. Tất cả các công trình và hoạt động xây dựng chính của dự án được hoàn thành vào tháng 12 năm 2016. Hệ số EIRR của dự án được đánh giá là 16%. Các chỉ tiêu đánh giá đều đạt và dự án được đánh giá là thành công.

## Bài học kinh nghiệm

1. Dự án được thiết kế phù hợp với mục tiêu và chiến lược của Chính phủ, công tác tổ chức thực hiện phù hợp với năng lực của Bộ NN và PTNN- đơn vị thực hiện có nhiều kinh nghiệm. Tuy nhiên, khác với những dự án Bộ NN và PTNN quản lý trước đây, dự án này bao gồm một hợp phần xây dựng cơ sở đào tạo mới của trường ĐHTL ở huyện Chương Mỹ, Hà Nội (sau đó chuyển sang địa điểm xây dựng mới ở Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên), hợp phần này chiếm 44% tổng mức đầu tư dự án (và chiếm 59% vốn vay của ADB cho toàn dự án). Dự án đã có bước khởi đầu chậm do những nguyên nhân đã giải thích ở trên (đoạn 102-103).
2. Việc kết hợp đưa hợp phần đầu tư xây dựng cơ sở mới trường ĐHTL vào dự án giúp cho BQLDA trường ĐHTL có thêm nhiều kinh nghiệm về quản lý dự án, phần lớn những kinh nghiệm có được thông qua các hoạt động đào tạo và tăng cường năng lực do CPO tổ chức. Chính phủ Việt Nam tin rằng cơ sở mới trường ĐHTL sẽ đáp ứng nhu cầu về nguồn kỹ sư và chuyên gia thủy lợi có chất lượng cao trong tương lai.
3. Một số PMU quản lý thực hiện dự án không chuyên nghiệp. Bài học kinh nghiệm rút ra là cần giao nhiệm vụ cho các PMU chuyên nghiệp để quản lý thực hiện dự án, cần lựa chọn các cán bộ PMU có năng lực để đảm nhiệm vai trò thiết kế, giám sát và quản lý chất lượng dự án. Hơn nữa, các cán bộ này không kiêm nhiệm - mỗi PMU của TDA phải có đủ cán bộ đảm nhiệm vai trò riêng trong suốt quá trình thực hiện dự án.
4. Việc xin ý kiến quyết định phê duyệt tới trụ sở chính của ADB mất nhiều thời gian dẫn đến chậm trễ trong giai đoạn đầu thực hiện dự án. Do vậy, ADB nên phân giao trách nhiệm quản lý khoản vay cho văn phòng đại diện của ADB ở Việt Nam ngay khi khoản vay có hiệu lực.
5. Cán bộ của nhà tài trợ đã phối hợp với cán bộ của chủ đầu tư điều chỉnh kịp thời những phát sinh trong quá trình thực hiện. Do vậy, việc đánh giá và giám sát định kỳ (gồm chủ đầu tư và cán bộ của nhà tài trợ) là rất cần thiết, đảm bảo cho công tác thực hiện được liên tục và trôi chảy. Việc giải quyết các vấn đề thuộc dự án giữa chủ đầu tư và cán bộ của nhà tài trợ là kịp thời.
6. Tất cả các đề xuất về sử dụng nguồn vốn kết dư phải đi kèm với một kế hoạch tài chính nêu ra cơ chế rõ ràng để đảm bảo vốn đối ứng thông qua ngân sách tỉnh hoặc các nguồn khác liên quan (ví dụ: vốn trung ương). Nếu các tỉnh không thực hiện tốt các kế hoạch này trước thì có thể dẫn đến chậm trễ trong việc thực hiện.
7. Việc đầu tư cho công tác thiết kế kiến trúc cho dự án thủy lợi là rất cần thiết không những đảm bảo tính mỹ thuật cho công trình mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý vận hành tổng tốt hơn. Tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong việc thiết kế cơ khí trạm bơm thuộc dự án như động cơ điện được nối với máy bơm thông qua hộp giảm tốc đã giảm đáng kể kinh phí đầu tư - đây là công trình thứ 3 được áp dụng trong ngành thủy lợi. Các hoạt động tích cực này của dự án cần được áp dụng cho các dự án trạm bơm tương lai.

## Kiến nghị

1. Bộ NN và PTNN có thể giảm thiểu các chậm trễ trong tiến độ thực hiện dự án bằng cách hoàn thiện thiết kế kỹ thuật ngay sau khi dự án đầu tư được phê duyệt, không chờ khi Hiệp định vay có hiệu lực. Bộ NN và PTNN có thể nâng cao hiệu quả thực hiện dự án thông qua việc phân giao nhiệm vụ quản lý tất cả các hợp phần của dự án cho một cơ quan điều hành và một cơ quan chủ quản dự án[[33]](#footnote-33).
2. Kiến nghị liên quan đến các tỉnh dự án:
   * + 1. Nguồn vốn đầu tư liên quan đến các nhu cầu cho hệ thống BHH còn hạn chế, nên phân bổ vốn trong dự án chủ yếu là cho các công trình chính (ví dụ: các trạm bơm, phần cơ điện và các công trình nối trực tiếp ra sông và kênh mương chính). Tuy nhiên, để thấy được toàn bộ lợi ích của việc đầu tư này thì cần phải có các công trình bổ trợ khác trong khu vực hưởng lợi để mở rộng phạm vi địa lý cải thiện tưới tiêu.
       2. Để đảm bảo tính bền vững của những lợi ích đạt được, UBND tỉnh cần phân bổ đủ vốn cho các hoạt động O&M để đảm bảo hoạt động lâu bền của các cơ sở hạ tầng ở mức tối đa. Đồng thời, cũng nên phân giao trách nhiệm liên quan đến các hoạt động O& M cho các huyện.
       3. Nhằm bảo vệ công trình xây dựng, UBND các tỉnh vùng dự án cần chỉ đạo UBND các huyện và xã thiết lập hành lang bảo vệ công trình và ngăn chặn sự xâm lấn của cư dân địa phương.

* + - 1. Các UBND tỉnh cần chỉ đạo sát sao các cơ quan chức năng trong tỉnh, huyện, xã đối với công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ để tránh các ảnh hưởng tiêu cực cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.
      2. Các UBND xã cần phối hợp với công ty thủy nông, xí nghiệp thủy nông để hỗ trợ các HTXNN làm dịch vụ tưới, tiêu trong vùng dự án. Cần phải tăng cường tổ chức đào tạo, tập huấn về quản lý và khai thác công trình thủy lợi nội đồng, lập kế hoạch tưới, O&M và phương pháp tưới tiết kiệm nước, vv…

1. Chính phủ đánh giá cao việc hợp tác đồng tài trợ dự án bởi hợp tác đồng tài trợ mang lại lợi ích kép như sau: (i) tăng khả năng tiếp cận với các quỹ phát triển và (ii) giúp cán bộ, nhân viên có cơ hội tiếp xúc với các phương pháp và kiến thức hiện đại của quốc tế. Tuy nhiên, tổ chức thực hiện dự án cho các dự án đồng tài trợ cần theo cách đơn giản nhất để tránh phát sinh khác biệt trong việc lập kế hoạch trùng lắp cho các hoạt động.
2. Hướng dẫn tuyển chọn tư vấn của ADB đối với gói thầu có giá trị nhỏ (nhỏ hơn hay bằng 100.000 USD) gồm nhiều bước, để giảm thiểu các chậm trễ trong việc xem xét ra quyết định cho các gói hợp đồng tư vấn nhỏ, kiến nghị ADB áp dụng các quy trình, thủ tục đơn giản hơn và ủy quyền phê duyệt cho cơ quan thực hiện dự án.

1. ADB. 2010. Dự án tăng cường quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông. Manila. [↑](#footnote-ref-1)
2. Gồm các nguồn vốn thuộc The water Financing Partnership Facility do ADB quản lý. [↑](#footnote-ref-2)
3. 761 hộ dân ở Chương Mỹ sẽ bị ảnh hưởng từ việc thu hồi đất, trong đó 25 hộ sẽ phải di dời nơi ở. [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 10/7/2009 của Chính phủ về việc phê duyệt địa điểm xây dựng tại khu đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên [↑](#footnote-ref-4)
5. Công văn số 6689/VPCP-HTQT ngày 23/9/2011 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng về việc chuyển địa điểm xây dựng cơ sở mới của trường ĐHTL. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tương đương 13 triệu đô la Mỹ tại thời điểm tháng 6 năm 2012. [↑](#footnote-ref-6)
7. Công văn số 1487/UBND-VP ngày 14/9/2011 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc đảm bảo chi phí giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch cho TDA trường ĐHTL; Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 và Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 10/2/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân bổ vốn nhằm tăng ngân sách Nhà nước phân bổ cho tỉnh vào năm 2011; và Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt giải phóng mặt bằng để mở rộng TDA trường ĐHTL tại khu Đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên. [↑](#footnote-ref-7)
8. Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Hưng Yên. [↑](#footnote-ref-8)
9. Trạm bơm Nhất Trại cùng trạm bơm Kênh Vàng II và Văn Thái A chủ động tiêu úng cho 14,812 ha thuộc tiểu vùng Gia Thuận. [↑](#footnote-ref-9)
10. Thiết kế TDA khu tưới mẫu thí điểm nằm trong Phụ lục H của Dự án đầu tư lập tháng 7/2009. Dự án đầu tư xây dựng cho TDA được Bộ NN và PTNN phê duyệt trong Quyết định số 3733/QD-BNN-TCTL ngày 15/9/2015. [↑](#footnote-ref-10)
11. MASSCOTE là phương pháp phân tích và đánh giá các nhân tố khác nhau của một hệ thống thủy lợi để phát triển kế hoạch hiện đại hóa. [↑](#footnote-ref-11)
12. Dự án đầu tư xây dựng cho TDA được Bộ NN và PTNN phê duyệt trong Quyết định số 533/QĐ-BNN\_TCTL ngày 10/2/2015. [↑](#footnote-ref-12)
13. Hiệp định vay ngày 7/9/2010. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quyết định số 1330/QD-BNN- TCTL (sau đây gọi là Quyết định số 1330) ngày 5/6/2012. [↑](#footnote-ref-14)
15. Ngày 27/1/2014, Bộ NN và PTNN ra Quyết định số 163/QĐ-BNN-TCTL về chuyển vai trò Chủ đầu tư từ Sở NN và PTNN Hải Dương sang cho Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Hải Dương. [↑](#footnote-ref-15)
16. Quyết định số 1590/2009/QĐ-TTg ngày 9/11/2009. [↑](#footnote-ref-16)
17. Quyết định số 81/2006/QD-TTg (2006) của Thủ tướng. [↑](#footnote-ref-17)
18. Thuộc Viện Thủy lợi Việt Nam. [↑](#footnote-ref-18)
19. Chỉ thị số 18/CT-TTg (ban hành tháng 6/2014) của Thủ tướng chỉ đạo các bộ và cơ quan chính quyền thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia để cải thiện chất lượng quy hoạch nông nghiệp và đảm bảo hệ thống sản xuất bền vững cho các sản phẩm nông nghiệp. Chỉ thị này gồm các chương trình khác nhau liên quan đến tái cơ cấu nông nghiệp, ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, mở rộng quan hệ đối tác công – tư và cải thiện nguồn vốn cho nông dân, doanh nghiệp và HTX. [↑](#footnote-ref-19)
20. Tất cả các công tác đấu thầu cho các hạng mục do ABD tài trợ phải thực hiện theo hướng dẫn đấu thầu của ADB. [↑](#footnote-ref-20)
21. Quyết định số 533/QD-BNN- TCTL ngày 10/2/ 2015 của Bộ NN và PTNN. [↑](#footnote-ref-21)
22. Quyết định só 488/QD-UBND ngày 29 /2/2016 [↑](#footnote-ref-22)
23. Hộ dễ bị tổn thương gồm: (i) Hộ có chủ hộ là nữ; (ii) Hộ nghèo, (iii) Hộ thuộc về người dân tộc thiểu số [↑](#footnote-ref-23)
24. Các công trình dự án thực hiện cho trạm bơm Kênh Vàng 2 ở tỉnh Bắc Ninh và TB My Động ở tỉnh Hải Dương là các công trình cải tạo và không có các hoạt động đền bù, tái định cư. [↑](#footnote-ref-24)
25. Tóm tắt đánh giá sơ bộ về môi trường nằm trong Phụ lục 11 của Báo cáo thẩm định. [↑](#footnote-ref-25)
26. Hợp đồng ký giữa CPO và INROS LACKNER ngày 20/12/ 2011. [↑](#footnote-ref-26)
27. GIS đóng vai trò là một công cụ phối hợp trợ giúp thực hiện và vận hành hệ thống SCADA. [↑](#footnote-ref-27)
28. 27 Nguồn: cpo 11/2016

    Phản ánh *Tuyên bố chính sách an toàn* năm 2009 của ADB, đưa ra một biện pháp tiếp cận đồng nhất đối với các vấn đề xã hội, môi trường thông qua việc kết hợp các chính sách an toàn về môi trường, tái định cư bất tự nguyện và dân bản địa vào trong một tài liệu. [↑](#footnote-ref-28)
29. Ngày đóng khoản vay AFD và vốn trợ cấp không trùng với ngày đóng khoản vay của ADB: một số dịch vụ tư vấn do AFD tài trợ kéo dài đến năm 2017. [↑](#footnote-ref-29)
30. QĐ số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Chính phủ về “tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. [↑](#footnote-ref-30)
31. Ví dụ: Trạm bơm Đoàn Thượng ở Hải Dương đã rút ngắn thời gian ngập cho diện tích trồng rau và lúa từ 5 ngày xuống còn 1 ngày). Cũng ở tỉnh Hải Dương, trạm bơm Cầu Dừa đã giảm 67% diện tích ngập úng. [↑](#footnote-ref-31)
32. Điều tra cơ bản (T6 năm 2016) [↑](#footnote-ref-32)
33. Ở dự án, Cục Quản lý Xây dựng công trình thuộc Bộ NN và PTNN là cơ quan quản lý điều hành HP1, Tổng cục Thuỷ lợi là cơ quan điều hành HP2 và 3. Ngoài ra, hợp phần nghiên cứu biến đổi khí hậu do trường ĐHTL làm chủ dự án. Do đó, làm giảm khả năng điều phối và kết hợp các hoạt động liên quan của CPO. [↑](#footnote-ref-33)